

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy đợt 1
diện đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Y Hà Nội năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-ĐHYHN ngày 05/02/2021 ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Y Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Công văn số 2598/BGDĐT-GDDH ngày 20/6/2022 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Đề án Tuyển sinh đại học của Trường Đại học Y Hà Nội số 1329/ĐA-ĐHYHN ngày 22/06/2022;

Căn cứ Thông báo số 2103/TB-ĐHYHN ngày 16/9/2022 của Trường Đại học Y Hà Nội về điểm chuẩn và số lượng thí sinh trúng tuyển đợt 1 – Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 1163 (Một nghìn, một trăm sáu mươi ba) thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy diện xét tuyển vào Trường Đại học Y Hà Nội năm 2022 (có phụ lục kèm theo), trong đó:

Stt	Ngành trúng tuyển	Số lượng
1.	Y khoa	252
2.	Y khoa kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế	84
3.	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	101
4.	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế	18
5.	Răng Hàm Mặt	100
6.	Y học dự phòng	90
7.	Y học cổ truyền	57
8.	Y tế công cộng	64
9.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	79
10.	Điều dưỡng Chương trình tiên tiến	107
11.	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	80
12.	Dinh dưỡng	76
13.	Khúc xạ nhãn khoa	55

Điều 2. Thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 được hưởng đầy đủ quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ theo qui định hiện hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Trưởng phòng: ĐTDH, CTHVSV&KTX, TCKT, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.



Phụ lục
Danh sách thí sinh trúng tuyển diện đăng ký xét tuyển - Tuyển sinh Đại học hệ chính qui năm 2022
(Kèm theo Quyết định số: 3656/QĐ-ĐHYHN ngày 19/9/2022 của Trường Đại học Y Hà Nội)

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1	01050099	001204019597	HOÀNG BẢO AN	17/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	303									1
2	01021353	001204019173	NGUYỄN VĂN AN	13/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100				3	9	9.5	8.25	29.75	1
3	01014993	022304000435	PHẠM THÁI AN	26/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100				3	8	9	8.75	28.75	1
4	25015801	036304006185	CAO NGUYỄN MAI ANH	01/02/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.4	9.25	9.25	28.40	1
5	15000010	026204008233	ĐỖ DƯƠNG ANH	08/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	8.8	9.5	7.25	28.80	1
6	22000010	014204000025	HÀ NGỌC ANH	31/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	06	2	1.25		8.6	9.75	8.75	28.35	1
7	01009090	001304013693	HOÀNG MINH ANH	08/04/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100					9.2	9.75	9.25	28.20	1
8	15015068	025304011876	LÊ NGỌC ANH	15/10/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	9	8.5	28.65	1
9	03006713	022304003349	LÊ PHƯƠNG ANH	10/11/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100				1	8.8	9.25	9.75	28.80	1
10	01021503	001204028710	NGUYỄN CÔNG HOÀNG ANH	02/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100				3	9	9.5	7.5	29.00	1
11	01050746	001304010090	NGUYỄN HẢI ANH	07/07/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100				2	8.4	9.25	8.75	28.40	1
12	01015873	035304000180	NGUYỄN VĂN ANH	20/02/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100				3	8.4	9.25	8.75	29.40	1
13	01067043	001204040376	NGUYỄN VIỆT ANH	10/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.6	9.75	8.75	28.35	1
14	28012998	038304018033	TRẦN HÀ ANH	02/09/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	8.75	8.5	28.80	1
15	29004526	040204020115	VY ĐỨC ANH	12/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	8.5	8.75	28.40	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
16	18000016	024304001232	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	08/02/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	8.5	8.25	28.30	1
17	01016443	001204024993	NGUYỄN TRUNG BÁCH	06/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	303									1
18	14009340	014204012640	ĐỖ GIA BẢO	04/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	9	8.75	29.10	1
19	01074038	001204021897	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC BẢO	20/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	2	8.4	9	9	28.65	1
20	06000751	004204000373	NÔNG NGỌC BẢO	09/03/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	8.5	8.75	28.40	1
21	09004151	008204002702	MA VIỆT BẮC	28/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	8	9.25	28.40	1
22	30005408	042304001620	TRẦN NGỌC BÍCH	10/09/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	8.6	9.75	9	30.60	1
23	21011308	030204004427	NGUYỄN CHÍ CAO	24/04/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	8.6	8.25	8.5	28.60	1
24	17014302	022304005439	DƯƠNG THỊ MINH CHÂU	19/04/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75		8.8	9.5	9.25	28.30	1
25	13000035	001304046981	LƯU HÀ CHI	13/06/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75	1	8.6	9	9.25	28.60	1
26	13000043	015204006238	CHU QUANG CHIẾN	04/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75	3	8.2	8.25	8.5	30.70	1
27	22002751	033204001709	NGUYỄN MẠNH CHUẨN	28/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.6	9.75	9.25	29.10	1
28	01081785	001304029058	NGUYỄN THỊ THANH CHÚC	18/10/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9	9.75	9.5	28.50	1
29	25000075	036204002202	PHẠM MINH CÔNG	22/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.6	9.5	9	28.35	1
30	15005560	025204012171	TRẦN THÀNH CÔNG	27/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9	9.25	9.25	28.25	1
31	25000076	014204009690	LÊ HÙNG CƯỜNG	25/02/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	9.2	8.5	8.75	29.70	1
32	26009297	034202002707	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	16/01/2002	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.2	9.75	8.75	28.20	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
33	09000035	008304000923	MAI NGỌC DIỆP	21/01/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9.2	9.5	8.5	29.95	1
34	26015005	034304002538	HOÀNG THỊ PHƯƠNG DUNG	21/10/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.8	9.25	8.75	28.30	1
35	30005434	042304001534	PHAN THỊ MỸ DUNG	05/07/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	8.2	9.25	8.75	29.45	1
36	12003140	019304002767	TRẦN MỸ DUNG	28/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	06	2	1.25		9.4	9.25	8.75	28.65	1
37	30005437	042204001447	NGUYỄN HOÀNG DŨNG	10/03/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	9.4	8.5	8	29.15	1
38	18003804	024204011697	NGUYỄN VĂN DŨNG	08/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.8	9.25	8.5	28.30	1
39	28013039	038203013335	PHẠM TIẾN DŨNG	26/07/2003	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	9.25	9.25	28.45	1
40	30005442	042204000760	CHU SỸ DUY	26/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.2	9.5	9.25	28.20	1
41	18008075	024204014653	LÃNG KHÁNH DUY	22/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	9.25	8.25	28.65	1
42	28036822	038204003692	LÊ VĂN DUY	06/02/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	2NT	2.50		9.6	8.5	8.75	29.35	1
43	19005385	027204002272	NGÔ HẢI DƯƠNG	30/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.4	9.75	9	28.40	1
44	24000072	035204003539	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	14/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	2	9	9	9	29.25	1
45	18008101	024204011339	ĐÀO TIẾN ĐẠT	20/06/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		8.8	9.75	9.5	28.80	1
46	08004506	063599539	PHAN THÀNH ĐẠT	27/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		8.6	9.5	9.5	28.35	1
47	10000098	020204000890	TRẦN CÔNG ĐẠT	09/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	9.25	8	28.60	1
48	08004507	010204001816	TRẦN TIẾN ĐẠT	14/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75	2	9.4	9.25	8.75	30.15	1
49	21000105	030204006130	VŨ DUY ĐẠT	01/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.4	9.25	9	28.15	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
50	15000092	025204002493	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	21/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9	9.75	9.25	28.25	1
51	10000104	020204001702	ĐINH TRÍ ĐỨC	16/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9	9	9	29.75	1
52	28002312	038204001845	LÊ NGUYỄN XUÂN ĐỨC	25/03/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	9	9.25	8.75	30.25	1
53	18001156	024204002463	NGUYỄN ĐĂNG ĐỨC	26/06/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	9.25	7.75	28.35	1
54	24000088	035204008713	NGUYỄN MINH ĐỨC	07/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	9	9.25	7.75	29.25	1
55	26003395	034204011698	NGUYỄN VĂN ĐỨC	03/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.6	9.75	8.5	28.35	1
56	14001244	034204011995	TRẦN ANH ĐỨC	20/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75	1	8.2	9	9.25	28.20	1
57	18003425	024203008050	DƯƠNG QUANG ĐƯỢC	28/02/2003	Nam	7720101	Y khoa	303	01	1	2.75						1
58	18008784	024304006473	HÀ THỊ QUỲNH GIANG	18/03/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	9.25	7.75	28.55	1
59	15015163	025304011153	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	23/11/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	9	8.75	28.90	1
60	01077111	001204018206	NGUYỄN THẾ GIANG	29/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.6	9.75	8.75	28.35	1
61	18011266	024304000362	NGUYỄN THỊ LINH GIANG	15/06/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.6	9.75	8.75	28.85	1
62	15013002	025304000152	TRẦN HƯƠNG GIANG	15/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	8.75	9	29.30	1
63	09002049	008304003164	TRẦN THỊ GIANG	19/05/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	8.5	8.25	28.30	2
64	15013756	025304004561	HÀ THỊ THU HÀ	02/07/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	8.5	9	28.85	1
65	26001927	034304000403	PHAN VŨ VIỆT HÀ	21/10/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.4	9.5	9.5	28.65	1
66	15015177	025304010891	ĐINH KIỀU HẠNH	29/01/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9	8.25	8.75	28.75	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
67	34009600	049304001114	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	24/08/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25	2	8.4	9.25	8.25	28.15	1
68	01052027	001304024533	TRẦN THỊ BÍCH HẠNH	29/04/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100				3	8.6	8.5	8.5	28.60	1
69	19011383	027304008526	NGUYỄN THU HẰNG	20/10/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9	10	8.75	28.25	1
70	28028012	038304021974	PHẠM THỊ THU HẰNG	04/09/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		10	9.5	9.25	29.25	1
71	10000137	082412419	NGUYỄN TIẾN HÂN	14/02/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	8.5	9	28.85	1
72	18001218	024204013036	HOÀNG VĂN HẬU	27/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.2	8.25	9.25	28.45	1
73	62004365	011304000089	NGUYỄN THANH HIỀN	01/02/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75	1	9.4	9.25	8.5	28.90	1
74	23000149	017204004477	NGUYỄN THẾ MINH HIỀN	04/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75	1	8.8	9.25	8.75	28.55	1
75	29006226	040204015478	HOÀNG QUỐC HIẾU	07/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	8.75	8.75	29.05	1
76	29022302	040204001360	NGUYỄN NGỌC HIẾU	09/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9.2	8	8.25	28.20	1
77	23000158	017204000452	NGUYỄN TRUNG HIẾU	20/03/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75	1	9.2	9.25	8.75	28.95	1
78	21000164	030204012795	NGUYỄN VĂN HIẾU	07/06/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.2	9	9.75	28.45	1
79	29003801	042204007165	PHAN VĂN HIẾU	06/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.4	9.25	9.5	28.40	1
80	29006235	040304010482	NGUYỄN THỊ HÒA	01/01/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	9.5	8.75	28.20	1
81	16012260	026304004468	LƯU THỊ THU HOÀN	27/08/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	8.5	9	28.85	1
82	28013113	038204025439	CAO VIỆT HOÀNG	18/02/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	9.25	9	29.60	1
83	15015787	025204003741	VŨ ĐỨC HOÀNG	30/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	8.25	8.75	28.35	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
84	17006311	022204002647	VŨ HUY HOÀNG	10/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	1	9	9.5	9	28.75	1
85	26000305	034204000288	PHẠM HỮU HUÂN	06/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.6	9.25	9.5	28.60	1
86	19000128	027204006890	NGUYỄN ĐẮC HÙNG	06/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.2	9.75	9.25	28.45	1
87	32000587	045204000968	NGUYỄN VĂN HÙNG	15/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.4	9.75	9.5	29.15	1
88	28015020	038204026228	NGUYỄN QUANG HUY	05/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.2	9	8.75	28.70	1
89	17010249	022204004778	NGUYỄN TRƯỜNG HUY	29/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.4	9.25	9	28.40	1
90	28007594	038204011621	PHẠM QUANG HUY	02/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	9	9.25	29.60	1
91	15006901	025304003808	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	29/03/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.8	9.5	8.75	28.80	1
92	12003360	019304001521	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	10/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	2	2.25		8.6	9.5	8	28.35	1
93	29035942	187986390	HỒ QUANG HÙNG	27/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.8	9.75	9	28.80	1
94	28023639	038204014525	NGUYỄN TRUNG HÙNG	15/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9	9.75	9	28.25	1
95	15015254	025304010573	HÀ THÚY HƯỜNG	24/07/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	9.25	8.25	29.05	1
96	01018611	001204020331	NGUYỄN ĐĂNG KHẢI	27/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100					9.6	9.75	10	29.35	1
97	16009757	026204006578	PHAN VĂN KHẢI	15/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		10	9.75	9	29.25	1
98	21011547	030204006387	LƯƠNG HỮU KHANG	29/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	2	9.6	8.75	8.25	28.85	1
99	12012021	019204000390	DƯƠNG NAM KHÁNH	13/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.6	9.75	8.5	28.35	1
100	29003125	040204003634	PHẠM QUỐC KHÁNH	03/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	8.4	8.75	8.75	29.15	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
101	21014615	030203011993	VŨ ĐỨC KHẮC	09/10/2003	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.8	9.5	9	28.80	1
102	21011557	030204005647	NGUYỄN MINH KHIÊM	11/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	2	9	9.5	8.75	29.50	1
103	26013396	034204008018	LÊ ĐỨC KHUYẾN	10/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.8	10	8.75	29.05	1
104	18012974	024204014550	HOÀNG THẾ KIÊN	30/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.4	9.25	9.25	28.65	1
105	10008534	020204000270	TRẦN TRUNG KIÊN	05/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	9.5	9.5	28.95	1
106	62004430	011204000106	NGUYỄN TUẤN KIẾT	22/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75	2	8.8	8.75	8.5	28.80	1
107	18002147	024204005929	VI XUÂN KIỀU	21/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	8.5	8.5	28.35	1
108	12001495	015203007577	GIÀNG A KÝ	09/07/2003	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75	3	7.8	8	8.25	29.80	1
109	25009657	036304007047	DƯƠNG THỊ HƯƠNG LAM	25/02/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	04	2NT	2.50		9.2	9	8.5	29.20	1
110	25009659	036204010983	DƯƠNG HẢI LÂM	02/06/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.8	9.75	9.25	29.30	1
111	01014134	001204012815	PHAN THANH LÂM	02/06/2004	Nam	7720101	Y khoa	100					9.4	9.5	9.25	28.15	1
112	18000700	024303002548	ĐẶNG THỊ KIM LIÊN	03/10/2003	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9.6	9.75	7.5	29.60	1
113	28022015	038304008262	LÊ KHÁNH LINH	04/01/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.4	9.25	9.25	28.40	1
114	26006274	034304002237	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	12/08/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9	9	9.75	28.25	1
115	09000394	008304000148	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	15/02/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75	3	8.8	9.5	8.25	30.30	1
116	12001537	004304004954	NINH NHẬT LINH	15/11/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8	9	8.75	28.50	1
117	17002941	022304005340	PHẠM HOÀNG KHÁNH LINH	08/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	06	2NT	1.50		8.8	9	9	28.30	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
118	22005174	033304002300	TRẦN CẨM LINH	12/03/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.4	9.25	9.5	28.65	1
119	01039412	038304000492	TRƯƠNG KHÁNH LINH	20/10/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.8	9.5	8.75	28.30	1
120	05000507	002303000231	KHÔNG KHÁNH LOAN	28/06/2003	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	8.75	8.25	28.55	1
121	01023969	035204000258	BÙI TRẦN BẢO LONG	16/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100					9.6	9.75	9.75	29.10	1
122	36000238	062204001651	DƯƠNG THÀNH LONG	29/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75	1	9.2	9.5	10	30.45	1
123	04011045	048204005856	ĐÀO DUY LONG	17/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100				3	9	9	9.5	30.50	2
124		025203008283	LÊ THÀNH LONG	15/10/2003	Nam	7720101	Y khoa	303	01	1	2.75						1
125	03021508	031204012646	PHẠM GIA LONG	27/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.6	10	9.25	29.10	1
126	25012639	036204000558	TRẦN PHÚC LONG	10/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.8	9.75	9	29.05	1
127	02005760	095204000029	HUỖNH PHƯỚC LỢI	22/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	100				3	9.2	8.25	9	29.45	1
128	01053340	001204031259	NGUYỄN QUANG LỢI	13/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100				2	9	9.5	8.75	29.25	1
129	01023995	033304000020	ĐỖ HẠNH LY	28/01/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100				3	8.8	9.5	9.25	30.55	1
130	26005525	034204007230	ĐẶNG QUANG MẠNH	03/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.2	9.75	9	28.45	1
131	10000290	020204000889	NÔNG VŨ ĐỨC MẠNH	03/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75	1	9	8.5	8.25	29.50	1
132	18001460	024304012021	NGÔ THỊ NGỌC MÊN	06/11/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9.2	8.25	8.75	28.95	1
133	12008593	019304007284	TRẦN THỊ MÊN	18/05/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	8.75	8.25	28.15	1
134	15004552	025204003806	ĐẶNG QUANG MINH	15/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9	9.5	9.5	28.75	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
135	28018470	038304010041	HOÀNG THỊ NGỌC MINH	13/03/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	06	2NT	1.50		8.8	9.75	8.25	28.30	1
136	28012253	038203023402	MAI VĂN MINH	16/08/2003	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.4	9.5	9.5	29.15	1
137	18018259	024204011293	NGUYỄN DUY MINH	22/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	9	9	8.25	29.50	1
138	29003241	040204003612	PHAN VĂN QUANG MINH	26/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.6	9.75	8.75	28.35	1
139	21014037	030202000067	TRẦN HOÀNG MINH	21/02/2002	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.4	9.5	9	28.15	1
140	14009618	014204014326	TRẦN HOÀNG MINH	23/02/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.4	9.25	8.75	28.15	1
141	09008061	008304008567	BÙI THỊ TRÀ MY	04/02/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.2	8.75	8.75	28.45	1
142	22012931	033204002528	CAO HẢI NAM	07/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.6	9.25	9	28.35	1
143	28002502	038204002208	ĐÀO PHÚC NAM	07/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.4	9.5	9	28.15	1
144	26006355	034204002228	NGUYỄN XUÂN NAM	18/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.2	9	9.5	28.20	1
145	30014135	042204009052	TRẦN THANH NAM	31/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		8.8	9.75	9.75	28.80	1
146	22000219	033204007023	VŨ PHƯƠNG NAM	08/06/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.6	9.5	9.5	28.85	1
147	28020569	038304010646	NGUYỄN THỊ HẰNG NGA	16/04/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.2	10	8.75	28.45	1
148	18018285	024304003092	GIÁP THỊ HỒNG NGÁT	04/08/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25	2	9	9.25	8.75	29.25	1
149	10000321	020304008368	HOÀNG KIM NGÂN	08/03/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8	9	8.5	28.25	1
150	21006216	030304002688	LÊ THỊ KIM NGÂN	04/02/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.2	9	9.75	28.45	1
151	62006271	011304001145	MÀO KIM NGÂN	20/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9.4	8.5	8	28.65	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
152	30005646	042304001550	NGUYỄN PHAN THỦY NGÂN	04/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25		10	9.75	9.25	29.25	1
153	01024551	001304004991	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	22/10/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100					9.4	9.5	9.75	28.65	1
154	02021752	079304023272	NGUYỄN NHƯ NGHĨA	06/07/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100				3	9.2	8.75	8.75	29.70	1
155	15015346	025304012164	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC	29/08/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	8.5	8.5	28.55	1
156	18018303	024304010206	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	15/04/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	8.6	9.5	8	29.35	1
157	01024601	001204016514	TRẦN BÌNH NGUYỄN	08/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100				3	9.2	8.5	9	29.70	1
158	29015057	040304007634	LÊ THỊ NHÀN	24/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		8.4	9.75	9.5	28.15	1
159	29019323	040204018434	HỒ QUÝ NHÂN	05/04/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.6	9.25	9	28.35	1
160	25015081	036204002762	ĐÌNH HOÀNG NHẬT	16/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.8	9.5	9.25	29.05	1
161	30011716	042204000247	NGUYỄN SỸ NHẬT	25/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.2	9.75	9.25	28.45	1
162	38005417	064303009801	NGUYỄN THỊ NGỌC NHI	10/10/2003	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	9.25	9	28.20	1
163	25017025	036304009488	BÙI THỊ HỒNG NHUNG	07/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.8	9	9.5	28.80	1
164	29004661	040304004539	LÔ THỊ NHUNG	17/04/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	8.75	8.5	28.80	1
165	22000238	033304004061	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	03/01/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	9	9.75	8	30.00	1
166	60002609	095304005782	TẶNG TÚ NHƯ	12/08/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	9.25	8.75	29.15	1
167	21011042	030304001731	VŨ THU OANH	29/05/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75		8.8	9.5	9.5	28.55	1
168	02027134	067204006717	ĐẶNG HỮU PHƯỚC	11/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100					9.8	9.75	9.75	29.30	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
169	12003645	019304000868	TRẦN VIỆT PHƯƠNG	20/07/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25	1	8.8	9.25	9	28.30	1
170	27008758	037203005615	TRỊNH MINH PHƯƠNG	27/05/2003	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		8.4	9.75	9.25	28.15	1
171	22000253	033204006726	HÀ VINH QUANG	22/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	9.2	8.75	9.25	30.45	1
172	22000254	033204006825	LÊ MINH QUANG	27/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	2	9.2	9.5	9.5	30.45	1
173	21011773	030204003303	NGUYỄN PHAN LƯU QUANG	11/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	9.4	8.25	9	29.90	1
174	23000343	113796554	ĐỖ HỒNG QUÂN	23/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75	3	8.6	8.5	8.75	29.60	1
175	23000344	017204005641	NGUYỄN HỒNG QUÂN	03/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	9	8	28.55	1
176	18011641	024204001288	NGUYỄN VĂN QUÂN	21/03/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	9.25	9.5	28.70	1
177	22000257	033204008133	TRẦN VĂN QUÂN	01/03/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	9	9	8	29.25	1
178	64006300	093203001979	LÊ PHÚ QUÝ	18/04/2003	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.4	9.5	8.75	28.40	1
179	29023554	040204017775	NGUYỄN VĂN QUYỀN	30/06/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.6	9.75	8.75	28.60	1
180	13000251	015204008343	NGUYỄN XUÂN QUYỀN	12/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	8.75	9.75	28.45	1
181	18004315	024204000492	TRẦN VĂN QUYỀN	28/06/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9	9.25	8.75	29.75	1
182	26018775	034204007844	NGUYỄN NHƯ QUYẾT	22/03/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.4	9	9.25	28.15	1
183	63006112	067304000257	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	05/04/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75	2	8.4	8.5	9	28.65	1
184	30005720	042304001579	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	04/04/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.4	9.75	9	28.40	1
185	21011791	030304005379	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	25/01/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25	3	8.6	8.25	9.25	29.35	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
186	15015385	025304011086	NGUYỄN THỊ QUỲNH	17/03/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.2	8.75	8.75	28.45	1
187	29004686	040304024115	VI THỊ YẾN QUỲNH	09/01/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	8.5	8.5	28.15	1
188	31001009	044204008598	PHẠM TÂN SANG	01/04/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.8	9.75	8.5	28.80	1
189	09000165	008204000787	HOÀNG NGỌC SƠN	02/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	9.25	8.75	29.55	1
190	09000476	008204000155	LẠI NGỌC SƠN	12/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	9.75	9	28.70	1
191	23006362	017204008233	VŨ HÀ SƠN	26/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	8.5	9.25	29.10	1
192	01083562	001204030720	NGUYỄN HỮU SỸ	09/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.8	9.5	9	28.55	1
193	22000271	033204006608	BÙI HUY TÀI	25/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	1	9.6	9	8.75	28.60	1
194	28020109	038204023602	NGUYỄN MINH TÂM	04/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.8	9.75	9.75	29.80	1
195	28032013	038304012778	NGUYỄN THỊ TÂM	23/08/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		8.6	10	9.25	28.35	1
196	01060309	001304036061	ĐỖ PHƯƠNG THANH	10/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.2	9.5	9.25	28.20	1
197	28011847	038204025045	QUÁCH CÔNG THANH	03/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9.2	8.25	9	29.20	1
198	28013296	038303020860	TRẦN THỊ THANH	01/02/2003	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.6	9.5	8.75	28.60	1
199	19000301	027204001111	ĐÀO TIẾN THÀNH	26/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.8	9.25	9.25	28.55	1
200	29013715	040204001763	NGUYỄN KHẮC THÀNH	30/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.4	9.75	8.75	28.65	1
201	29004083	042204010354	PHAN VĂN THÀNH	26/02/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25		10	9.25	9.5	29.00	1
202	22000283	033204007426	VŨ TIẾN THÀNH	21/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	1	9.4	9.25	8.75	28.65	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
203	28013790	038204009756	TRƯƠNG KHÁNH THAO	28/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	9	8.25	28.60	1
204	03015563	031304004455	PHẠM THỊ NGỌC THẢO	16/01/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.4	9.75	9.5	28.90	1
205	12003718	019204009829	DƯƠNG ĐÌNH THẮNG	06/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	2	2.25	3	7.6	8.25	8.75	29.85	1
206	11001306	006204002763	PHẠM MẠNH THẮNG	30/04/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	8.75	8	28.30	1
207	12001763	004204003532	HOÀNG NGỌC THÂN	16/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	8.5	8.5	28.15	1
208	29021008	040204020473	CAO XUÂN THIÊN	02/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.6	9.25	9	28.35	1
209	26000641	034304008027	ĐẶNG PHƯƠNG THOAN	02/04/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25	2	8.8	8.75	9	28.80	1
210	22000293	033204004213	PHẠM VĂN THÔNG	06/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	2	9	8.5	8.5	28.25	1
211	01024418	187514333	NGUYỄN THỊ THỦY	13/05/1997	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	9	9.5	28.45	1
212	28002651	038304000649	TRỊNH THỊ PHƯƠNG THÚY	25/09/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25	1	9.4	9	9	28.65	1
213	05000259	002304001711	PHẠM ANH THƯ	30/06/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75	1	9	9.75	8.5	29.00	1
214	09000494	008304000225	PHÚC ANH THƯ	16/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9	8.75	8	28.50	1
215	29019551	040304021166	TRẦN THỊ THƯƠNG	08/06/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.6	9.75	8.75	28.60	1
216	14009136	014204014203	QUẢNG VĂN TIẾN	09/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	9.25	8.75	29.35	1
217	25011691	036304001103	NGUYỄN THANH TRÀ	24/08/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.6	9.75	9.25	29.10	1
218	28013348	038304015142	BÙI THỊ TRANG	17/06/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	8.75	8.5	28.80	1
219	13000289	015304001192	ĐÀO THU TRANG	15/06/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.8	9.25	9	28.80	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
220	15008466	025304012711	NGUYỄN THU TRANG	29/10/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9	9.25	9.5	28.25	1
221	09000193	008304000981	NGUYỄN THỦY TRANG	29/12/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.8	8.25	9.25	29.05	1
222	10000457	020304008215	TÔ THỦY TRANG	10/02/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75	1	8.4	8	8	28.15	1
223	12001836	008304008752	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	16/11/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75	2	8.2	8.25	8.25	29.45	1
224	26016114	034204001643	LƯƠNG MINH TRỌNG	06/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.2	9.75	9	28.45	1
225	09000503	008204000167	NINH VĂN TRỌNG	01/02/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75	1	8.6	9.75	8.75	30.85	1
226	08004905	075204004276	LÊ SỸ VIỆT TRUNG	28/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	303		1	0.75						1
227	29013808	040204023791	LÊ THANH TRUNG	08/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	9.75	8.75	28.45	1
228	09000504	008204000141	MAI ĐỨC TRUNG	27/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75	1	9.4	9.25	8.75	29.15	1
229	01052915	001204040782	HOÀNG ĐÌNH TRƯỜNG	22/01/2004	Nam	7720101	Y khoa	100				3	8.8	9.5	8.75	30.05	1
230	14008520	014203012966	LÒ ĐỨC TRƯỜNG	02/04/2003	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.6	8.75	8.5	28.60	1
231	26009161	034204002046	PHẠM THỌ TRƯỜNG	05/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.2	9.5	9	28.20	1
232	10001942	020204005417	LƯƠNG ANH TUÂN	23/06/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	8.5	9	28.65	1
233	17014744	022204003823	HOÀNG MINH TUẤN	09/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.6	9.25	9.25	28.85	1
234	25015322	036204008740	NGUYỄN ANH TUẤN	13/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.8	9.25	9	28.55	1
235	38008742	064204000571	NGUYỄN TÀI TUẤN ANH	12/04/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	10	8.5	28.45	1
236	01025262	001204015687	BÙI ĐĂNG TÙNG	20/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100					9.2	10	9	28.20	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
237	15015480	025204008821	HOÀNG SƠN TÙNG	06/10/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9	9.25	8.25	29.25	1
238	01025272	001204024908	NGÔ HOÀNG TÙNG	23/07/2004	Nam	7720101	Y khoa	100					9.8	9.75	9.25	28.80	1
239	01025275	026204001868	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	11/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100				3	9.2	9.75	9.25	31.20	1
240	01065504	001304027974	TRẦN THỊ THANH TUYỀN	20/03/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25		9.2	9.75	9.25	28.45	1
241	53009099	082204004288	NGUYỄN LÂM THIÊN VÂN	08/02/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2	0.25	2	9.2	9	8.25	28.70	1
242	23000428	064204007742	NGUYỄN CHÍ VĨ	22/05/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	9.75	9	28.70	1
243	01025312	036204000014	NGUYỄN ĐỨC VINH	30/03/2004	Nam	7720101	Y khoa	100					9.4	9.5	9.75	28.65	1
244	19014633	027204011044	NGUYỄN THÀNH VINH	25/11/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9	10	9	28.50	1
245	29009056	040204015697	VŨ DUY VINH	06/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		9.8	10	9.25	29.55	1
246	01056307	006204002944	HOÀNG TRUNG VĨNH	31/12/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8	9.5	8.75	29.00	1
247	22007194	033204004577	PHẠM QUANG VŨ	14/09/2004	Nam	7720101	Y khoa	100		2NT	0.50		8.8	9.75	9.25	28.30	1
248	17002739	022304006509	ĐINH THỊ THẢO VY	20/10/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		8.4	9.25	8	28.40	1
249	23000438	017204007210	QUÁCH HOÀNG XUẤT	27/08/2004	Nam	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75	2	8.2	8.5	9.25	30.70	1
250	18007502	024304005749	MÔNG HẢI YẾN	26/03/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100	01	1	2.75		9.6	9	9	30.35	1
251	16006649	026304004400	TRẦN THỊ HẢI YẾN	25/05/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		1	0.75		9.2	9.25	9	28.20	1
252	26000753	034304005265	TRẦN THỊ YẾN	08/08/2004	Nữ	7720101	Y khoa	100		2	0.25	2	8.2	9.5	9.25	29.20	1
253	30008811	042204004991	LÊ VIỆT ANH	30/11/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9.2	8.75	8.75	27.20	3

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
254	19011218	027204001834	VƯƠNG QUỐC ANH	11/01/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9.2	9.5	8.75	27.95	2
255	12001232	008304005192	TRIỆU NGỌC ÁNH	01/08/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75	1	8	8.5	7.25	27.50	2
256	30013228	042204000943	THÁI BẢO	13/10/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9.2	9	8.75	27.45	2
257	21001473	030304010366	NGUYỄN THỊ THANH BẮC	22/09/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9	9.25	8.5	27.25	1
258	06001537	004304000101	PHẠM NGỌC BÍCH	07/07/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.6	8.75	7.75	27.85	2
259	29004538	040303006041	HOÀNG THỊ KHÁNH CHI	02/07/2003	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.8	9	9	27.05	3
260	24000056	035203002045	ĐÌNH VĂN CHƯƠNG	20/05/2003	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.8	9.5	8.5	27.05	1
261	28025469	038304019334	NGUYỄN THÚY DIỄM	02/12/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9.2	9	8.75	27.45	2
262	28013035	038303031654	VŨ THỊ DUNG	28/12/2003	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.8	8.25	8	27.80	2
263	25000625	036204002599	NGUYỄN TIẾN DŨNG	02/11/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.8	9	8.75	26.80	2
264	29002926	040304004996	LÊ THỦY DƯƠNG	06/08/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.8	9.25	8.75	27.05	1
265	21000096	030204005849	NHỮ ĐÌNH DƯƠNG	26/02/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9.4	9.25	8	27.15	2
266	28029515	038204027405	ĐỖ HOÀNG ĐAN	12/09/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9.4	8.75	8.75	27.40	2
267	01063877	001203036925	BÙI QUANG ĐẠO	16/03/2003	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.6	8.25	7.25	26.85	2
268	22011230	033204002173	ĐẶNG THÀNH ĐẠT	02/12/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9	9	8.75	27.25	1
269	01009965	037203004778	PHẠM THÀNH ĐÔ	04/03/2003	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100					8.8	9	9	26.80	1
270	21008192	030204014059	NGUYỄN VIỆT ĐÔNG	18/06/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	8.5	9	26.80	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
271	22000088	030204002876	BÙI MẠNH ĐỨC	02/09/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		9	9.25	8.5	27.00	1
272	01061047	001204029621	DƯƠNG KHẮC ĐỨC	06/07/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25	1	8.6	8.75	8.5	27.10	1
273	01017773	001204020560	MAI THÀNH ĐỨC	18/07/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100				2	9	8.5	8.25	27.75	2
274	28030091	038204003208	NGUYỄN TUẤN ĐỨC	05/07/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9.2	8.75	8.5	26.95	1
275	23001280	017304000583	BÙI LÂM GIANG	14/04/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.2	8	8.25	27.20	1
276	28025543	038304009999	PHÙNG THANH THÚY HẠ	17/09/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9	8.75	9.5	27.75	3
277	28029567	038204028714	PHẠM ANH HẢI	10/01/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.6	9.5	8.75	27.60	2
278	28014445	038204014579	TRẦN THANH HẢI	07/11/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.6	9.75	9	28.10	2
279	27000099	037304001591	NÔNG THỊ THÚY HẰNG	27/07/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.6	8.25	7.75	27.35	1
280	06000793	004304000505	VY THỊ NGUYỆT HẰNG	29/11/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.2	8	8.75	27.70	4
281	21006979	030204014769	ĐẶNG TRUNG HIỆU	16/03/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	8.75	8.75	26.80	2
282	15009491	025204001768	LÊ NGUYỄN MINH HIỆU	07/12/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.4	9.5	8.5	27.15	3
283	38004133	038204030277	LÊ VĂN HIỆU	29/03/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.6	9.5	9.25	28.10	2
284	08004585	010204001830	TRỊNH MINH HIỆU	07/12/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75	2	8.8	7.75	8.75	28.05	2
285	29004305	040203004262	VĂN ĐỨC HIỆU	20/03/2003	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.8	9.25	9	27.30	1
286	21004852	030304011078	NGUYỄN THỊ XUÂN HÒA	02/07/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.4	9	9	26.90	2
287	28019829	038204026805	NGUYỄN LÊ HỮU HOÀNG	29/05/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.6	9.5	8.5	27.10	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
288	28036261	038303017110	NGUYỄN THỊ HUỆ	05/11/2003	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9.2	8.75	8.5	26.95	1
289	28029622	038304028492	PHẠM THỊ KIM HUỆ	15/01/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		9.4	8.5	8.25	26.90	3
290	28013128	038204030964	LÊ VIỆT HÙNG	20/07/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.8	9.25	9	27.80	2
291	28002368	038204002057	NGUYỄN XUÂN HÙNG	30/01/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		9	9	9	27.25	1
292	28027355	038204026194	LÊ VĂN HUY	26/02/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	9.75	7.75	26.80	1
293	29008555	040204027251	LÊ HOÀN HUYỀN	04/08/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9	9.25	9.25	28.00	2
294	36000162	062304007732	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	09/11/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.4	8.75	7.25	27.15	3
295	03005480	031304004496	CHU THANH HƯƠNG	27/06/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100					9	9.25	8.75	27.00	1
296	23000203	001304030510	NGÔ THỊ HƯƠNG	02/05/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75	1	8.6	9.25	8	27.60	2
297	28013144	038304007755	TRẦN NGỌC MAI HƯƠNG	05/06/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		7.8	9.25	9.25	27.05	1
298	25010631	036098000950	NGUYỄN DUY KHÁNH	24/08/1998	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	9.5	8	26.80	2
299	01023261	001202020889	NGUYỄN VIỆT KHÔI	21/11/2002	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100					8.6	9.5	9.25	27.35	2
300	24006637	035203002327	ĐỖ TRUNG KIÊN	05/06/2003	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	8.75	9	27.05	3
301	21016175	030204002068	PHẠM THIÊN TRUNG KIÊN	08/11/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.8	9.5	8.5	27.05	2
302	22008583	033204003569	TRẦN THANH LÂM	27/07/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9.2	9	8.25	26.95	3
303	28019913	038304029762	ĐỖ KHÁNH LINH	08/05/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	8.75	9	27.05	1
304	23002756	017304000162	ĐÀO TRẦN GIAO LINH	02/06/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		9	9	8.5	27.25	3

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
305	28002422	038304028349	HÀ LÊ NGỌC LINH	23/08/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.2	8.5	7.5	26.95	1
306	28002433	038304004191	LÊ THỊ LINH	16/05/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.4	8.5	7.75	27.40	2
307	10003795	020303002964	HOÀNG PHƯƠNG LOAN	20/12/2003	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.8	8	7.5	27.05	3
308	28029697	038304015378	LÊ THỊ KIỀU LOAN	20/04/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	8.75	8.75	26.80	2
309	28019950	038204013209	BÙI VĂN LUÂN	30/07/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	9	8.75	27.05	2
310	28015076	038304009532	LÊ CẨM LY	16/02/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.4	8.25	8	27.40	1
311	28010246	038304013429	LƯƠNG KHÁNH LY	24/02/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.4	8	8.25	27.40	2
312	29018348	040204024348	NGUYỄN PHÚC MẠNH	27/09/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	9.5	8.25	27.05	1
313	26000487	034304005373	CHU THANH NGÂN	26/11/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		9	9	9	27.25	3
314	23002797	017304000412	BÙI THỊ NGÂN	14/03/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8	8.5	8	27.25	1
315	24000198	038204008186	NGUYỄN THUẬN NGHĨA	27/08/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25	1	8.4	9.25	8.5	27.40	3
316	12001628	022204000431	TRẦN MINH NGHĨA	26/12/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8	9	7.5	27.25	2
317	01043042	001301015857	ĐỖ THỊ HỒNG NGỌC	30/12/2001	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.8	9.25	9	27.30	2
318	01056400	048304000117	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	08/09/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.8	9	9	27.05	4
319	27009273	037304005424	TỔNG THỊ HỒNG NGỌC	08/04/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		9	8.5	9	27.25	2
320	01024602	035204000148	TRẦN MẠNH NGUYỄN	11/01/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100					9.4	9	9	27.40	1
321	25000991	036304014634	TRẦN THỊ YẾN NHI	04/10/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.8	8.75	9.25	27.05	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
322	25013875	036304014435	ĐỖ KIỀU OANH	21/01/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	8.75	8.75	26.80	1
323	29023489	040304012938	ĐẶNG THỊ KIỀU OANH	21/07/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9.2	8.5	9	27.20	3
324	23000327	017304000524	BÙI BÍCH PHƯƠNG	27/02/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.8	9	8.5	27.05	1
325	28015748	038204000901	BÙI XUÂN PHƯƠNG	24/05/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	9.75	8.75	27.80	2
326	22011522	033304002088	LÊ THỊ HÀ PHƯƠNG	18/09/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9	9.75	7.75	27.00	5
327	28031524	038304001094	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	13/08/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	9.25	8.75	27.30	1
328	01014727	001204003846	SÂM THỂ PHƯƠNG	29/07/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01		2.00		8.8	7.5	8.75	27.05	2
329	01061362	001303030371	TRẦN THỊ THU PHƯƠNG	24/07/2003	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		9.6	8.5	8.75	27.10	1
330	01092258	001203029766	PHẠM ĐẮC QUÂN	08/12/2003	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		9.4	8.5	9	27.15	1
331	21008567	030203006679	VŨ HUY QUÝ	01/02/2003	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.6	9	9	26.85	4
332	29020161	040304012000	ĐINH THỊ QUYỀN	10/04/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.6	8.75	9.5	27.35	1
333	28018597	038204014743	DƯƠNG NGỌC SƠN	25/11/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9	8.5	9	27.00	1
334	28013283	038204028335	NGÔ VĂN TÀI	03/02/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8.2	8.25	8.5	27.70	1
335	22008170	033304002924	LÊ THỊ THANH TÂM	13/01/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	9	8.5	26.80	1
336	08004836	010304001763	NGUYỄN PHƯƠNG THANH	10/11/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.4	8.75	9	26.90	1
337	28013297	038203017354	BÙI TUẤN THÀNH	31/10/2003	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		9	9.75	7	28.50	1
338	29004090	044304001141	VŨ LÊ PHƯƠNG THẢO	11/12/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		9	9.25	9	27.50	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
339	28016464	038204011666	LÊ QUANG THẮNG	04/04/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.4	9.5	8.5	26.90	1
340	03018815	031203010490	VŨ QUỐC THẮNG	02/06/2003	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		9.2	9.25	8.5	27.20	1
341	29019525	040304006497	NGUYỄN THỊ MINH THƠ	16/08/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.6	9.5	8.25	26.85	1
342	28018668	038304014122	PHẠM THỊ THANH THUỶ	19/10/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9	8.75	8.75	27.00	1
343	28024884	038304010281	ĐUỜNG THỊ THU TRANG	22/03/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9	9.75	8	27.25	1
344	22002287	033304002188	VŨ THỊ THÙY TRANG	07/12/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		9	9	8.5	27.00	2
345	28014838	038204028934	LÊ QUỐC TUẤN	21/04/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.6	9.75	8.25	27.35	2
346	28031657	038204021961	MAI HOÀNG TÙNG	23/02/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	9	9	27.30	1
347	01026655	035204000240	NGUYỄN SƠN TÙNG	14/10/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100					9.2	9	8.75	26.95	1
348	03015681	031303010334	PHẠM HẢI VÂN	15/06/2003	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		9	8.5	9.25	27.00	2
349	25016247	036304007411	VŨ PHẠM BẢO VÂN	29/06/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	9	8.5	26.80	2
350	28031668	038304016391	ĐÀM THẢO VI	05/01/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		10	8.5	8.5	27.50	2
351	01095291	163146692	ĐÀO QUỐC VIỆT	03/05/1991	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	8.5	9.25	27.05	1
352	26009865	068204000106	BÙI XUÂN NGUYỄN VŨ	12/09/2004	Nam	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.8	9	8.75	27.05	1
353	29023019	040304006078	NGUYỄN NGÔ THANH XUÂN	13/03/2004	Nữ	7720101 YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.8	9.25	9	27.80	2
354	01003967	001304031490	PHẠM MAI ANH	05/12/2004	Nữ	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.6	8.25	7.5	24.35	2
355	01000742	001203001000	VÕ ĐỨC CHÍNH	22/03/2003	Nam	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.6	9	7.5	25.10	3

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
356	35005646	212892387	NGUYỄN HOÀNG DŨNG	04/08/2004	Nam	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.8	9.25	7.75	26.05	3
357	01051967	001204039049	NGUYỄN MINH ĐỨC	16/06/2004	Nam	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.6	8.5	7	24.10	7
358	01029432	001204003292	NGÔ VĂN HẢI	06/08/2004	Nam	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8	9	8.75	25.75	2
359	62004368	011204000064	LÊ MINH HIẾU	13/10/2004	Nam	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		1	0.75		8.8	8	7.75	25.30	2
360	16000163	026204013006	NGUYỄN TÂN HƯNG	15/09/2004	Nam	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.4	8	9	25.65	2
361	03006949	031304004335	LÊ HOÀNG KHÁNH LINH	22/06/2004	Nữ	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9	8.75	7.75	25.50	5
362	02048664	001302000156	NGUYỄN DIỆU LINH	06/02/2002	Nữ	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9	9.25	7.5	25.75	3
363	01015722	001303034394	PHẠM NGỌC KHÁNH LINH	23/09/2003	Nữ	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.6	8.75	8.25	25.60	1
364	01001416	024202000152	NGUYỄN ĐỨC Mẫn	30/09/2002	Nam	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.4	8	8.75	25.15	2
365	01015731	001203020908	BÙI TUẤN MINH	22/11/2003	Nam	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.2	8.25	8.5	24.95	3
366	17004891	022304002076	NGUYỄN HUYỀN MY	12/01/2004	Nữ	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.4	9	8	25.65	2
367	01025923	001303030841	TRẦN BẢO NGÂN	09/10/2003	Nữ	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.4	8.5	8.25	25.15	4
368	13000216	015204009021	LÊ TUẤN NGỌC	11/06/2004	Nam	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		1	0.75		9	8.75	9	27.50	1
369	01002785	019304000153	NGÔ BẢO NGỌC	29/05/2004	Nữ	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100	06		1.00		7.6	8	7.75	24.35	1
370	01017445	001202010710	NGUYỄN HOÀNG PHONG	21/12/2002	Nam	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.2	9.25	8	25.45	4
371	16000333	026204002469	LÊ THANH THIÊN	31/03/2004	Nam	7720101 YHT_AP	Y khoa PH Thanh Hóa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.8	8.75	8	25.80	3
372	26000023	034204000368	CÙ QUANG ANH	18/05/2004	Nam	7720101 AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.8	9	8.5	26.55	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
373	01009078	001304002082	ĐẶNG QUỲNH ANH	19/03/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9	9	8.25	26.25	1
374	01021473	001204017145	LÊ TRẦN VIỆT ANH	03/12/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	9	8.5	26.30	1
375	01025479	001203028133	LƯU ĐỨC ANH	15/06/2003	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.6	8.5	8.75	26.85	1
376	01015812	001304025203	LƯU NGỌC ANH	11/11/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.6	8.75	8.75	27.10	1
377	13000349	015204002889	NGUYỄN DUY ANH	05/05/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		1	0.75		8.6	8.5	9	26.85	1
378	01015309	001204011823	NGUYỄN HOÀNG ANH	02/11/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	9	8.75	26.55	1
379	19000024	027304001057	NGUYỄN QUỲNH ANH	06/11/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9.2	9	9	27.45	1
380	09000230	008304000165	NGUYỄN QUỲNH ANH	19/05/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100	01	1	2.75		9	8.25	9.25	29.25	1
381	01015901	001304021068	PHAN HÀ ANH	25/03/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.2	9.5	8.5	27.20	1
382	01000597	002204000013	TRẦN QUỐC ANH	18/02/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.2	9	8.5	26.70	1
383	01015957	024204000081	TRẦN VIỆT ANH	15/10/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	9.5	9	27.30	1
384	23000049	017304003630	KIM NGỌC ÁNH	11/12/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		1	0.75		9.2	9.5	9.5	28.95	1
385	34009524	049204001140	NGUYỄN QUANG BẢO	15/10/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.8	9	8.75	26.80	1
386	12003103	019304000795	HOÀNG BẢO CHÂU	08/11/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.6	9	8.75	26.60	1
387	01017090	001304025067	NGUYỄN QUỲNH CHI	28/09/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	9	8.75	26.55	1
388	29003700	040304027970	NGUYỄN TÙNG CHI	30/10/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9.2	10	8	27.45	1
389	01017093	001204043773	LƯƠNG THÀNH CHƯƠng	09/03/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.6	9	8.5	27.10	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
390	29000130	040304004931	NGUYỄN THÙY DUNG	29/07/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9	9	8.5	26.75	1
391	29002911	040204002417	NGUYỄN VĂN VIỆT DŨNG	06/07/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9.2	9.5	9	27.95	1
392	01016661	036204001799	NGUYỄN VIỆT DŨNG	20/05/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.2	9.25	9	27.45	1
393	04011801	048304005896	NGUYỄN GIA BẢO DUYỀN	27/07/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.2	8.75	9.5	26.45	2
394	24000074	035304000426	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	07/10/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9.6	8.5	8.75	27.10	1
395	01006636	038203001114	BÙI VIỆT ĐỨC	17/05/2003	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9	9.25	8.75	27.00	1
396	16000095	026204000518	ĐỖ TRUNG ĐỨC	20/09/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.8	9	9.5	27.55	1
397	12001332	019204006294	NGUYỄN LÂM MINH ĐỨC	25/09/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		1	0.75		8.8	9.5	8.75	27.80	1
398	01017783	001204014412	NGUYỄN MINH ĐỨC	06/11/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.4	9.75	7.75	26.90	1
399	01017925	038304000563	LÊ NGỌC HÂN	14/06/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.2	8.75	9	26.95	1
400	03005232	031204004052	NGUYỄN MINH HIẾU	06/02/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100				2	8.6	9.5	8.75	28.85	1
401	01017973	001204002512	NGUYỄN MINH HIẾU	01/02/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.4	9.5	8.25	27.15	1
402	12001417	019204000533	NGUYỄN HỮU HOÀNG	19/12/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.2	8.5	9.75	26.70	1
403	01018361	001204036859	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	07/02/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.2	9	8.75	26.95	1
404	23000178	113788555	LÊ VIỆT HÙNG	27/12/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		1	0.75		9.2	9	8	26.95	1
405	01018398	001204015601	ĐINH QUANG HUY	19/09/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.6	8.75	9.25	26.60	1
406	25000218	036204007018	NGÔ QUANG HÙNG	12/09/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9	9	8.25	26.50	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
407	17006345	022204000878	NGUYỄN CẢNH HƯNG	03/11/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.6	9	9.25	27.10	1
408	02026897	245466910	NGUYỄN TRUNG KIÊN	17/10/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	9.25	8.75	26.80	1
409	15000207	025204003612	LƯƠNG TÙNG LÂM	19/12/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25	1	10	9.75	9.5	30.50	1
410	01043961	001304007683	NGUYỄN KHÁNH LINH	02/12/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.6	8.5	9.75	27.10	1
411	01053248	001304002229	THI GIA LINH	11/07/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	9.75	8.75	27.30	1
412	01014222	001303015419	TRẦN KHÁNH LINH	05/10/2003	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.2	9	9.25	27.45	1
413	26002134	034304000357	VŨ THỊ KHÁNH LINH	21/06/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9	9.25	8.25	26.75	1
414	01020215	036204016146	KHƯƠNG DUY LONG	10/10/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	9	8.75	26.55	1
415	29003913	040204003590	NGUYỄN THÀNH LONG	23/08/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9.4	9.75	8.25	27.65	2
416	29003192	040204003577	NGUYỄN CÔNG LỘC	27/08/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.8	9.75	8.5	27.30	1
417	17006455	022304000003	NGUYỄN QUỲNH MAI	01/02/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.2	9.5	8.75	26.70	1
418	09000418	008304000226	NGUYỄN THANH MAI	08/05/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		1	0.75	1	8.8	9	7	26.55	1
419	01020676	001304003053	VŨ NGỌC MAI	24/06/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	8.75	8.75	26.30	1
420	03007218	031204000161	ĐỖ ĐỨC MINH	10/06/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100				1	8.8	8.25	9.25	27.30	1
421	02000933	001204025891	ĐỖ NHẬT MINH	10/07/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.6	9.25	8.75	26.60	1
422	29003942	040204025564	PHAN ĐỨC MINH	18/11/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.6	9.75	9	27.60	1
423	01009011	001203010843	PHẠM CÔNG MINH	02/10/2003	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.6	9	9.5	28.10	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
424	01024096	001204000549	PHẠM NGỌC MINH	19/01/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100				1	8.8	9	9	27.80	1
425	28002515	038204001945	ĐỖ THIÊN NGHĨA	22/04/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25	2	8.8	9.75	9	29.80	1
426	01048283	001304029411	ĐỖ BẢO NGỌC	13/11/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9.2	9	8.25	26.70	1
427	01024575	001304008157	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	23/11/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	9.75	7.75	26.30	1
428	01012869	001304014979	HOÀNG VÂN NHI	19/04/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100	06		1.00		9.2	9.5	7.75	27.45	1
429	19000261	027204001058	DƯƠNG VŨ TRẦN PHONG	15/03/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9.2	9.25	8.25	26.95	1
430	01024636	001204024983	TRIỀU HẢI MINH PHONG	14/08/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	8.5	9	26.30	1
431	17006571	022204000491	TỪ NGHĨA HỒNG PHÚC	18/12/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100	06	2	1.25	2	8	8	8.5	27.75	1
432	01021105	001304004377	ĐỒNG BẢO MINH PHƯƠNG	01/10/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100	06		1.00		9	9.75	8.75	28.50	1
433	29003355	040304004932	MAI THẢO PHƯƠNG	19/10/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.8	9.25	9.5	27.80	1
434	26000554	034304000493	TRỊNH HÀ PHƯƠNG	12/02/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9	8.5	9	26.75	1
435	01044930	001204021064	HOÀNG NGỌC MINH QUANG	04/09/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9.2	9.5	8.5	27.45	1
436	01024916	038204000848	NGUYỄN BÁCH QUANG	13/11/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9	9.25	8	26.25	1
437	01024946	031204000110	PHẠM ANH QUÂN	29/05/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.2	9.75	8.75	27.70	1
438	01024350	040193005520	LÊ THỊ LÂM QUÝ	31/12/1993	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.2	8.75	8.5	26.45	1
439	28002600	038304001506	PHẠM TRÚC QUỲNH	18/08/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25	1	9.6	8.75	9.5	29.10	1
440	01007117	001204010933	VƯƠNG TRƯỜNG SINH	06/10/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.4	9.25	9.5	28.15	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
441	01054323	001304002957	VŨ HÀ TÂM	09/01/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100				1	8.8	8.75	8	26.55	1
442	24000244	035304001080	PHẠM LÊ PHƯƠNG THANH	03/09/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9.2	9.75	8.75	27.95	1
443	01025030	074204000090	CHU TIẾN THÀNH	19/05/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9	9	8.75	26.75	1
444	29003428	040203004236	HỒ BÁ THÀNH	22/10/2003	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9.4	9	9.25	27.90	1
445	01025064	001304003055	LÊ PHƯƠNG THẢO	24/02/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	9.5	8	26.30	1
446	27003813	037304000006	NGUYỄN DƯƠNG PHƯƠNG THẢO	07/01/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		8.6	9.25	8.25	26.35	1
447	01014824	075204000392	ĐẶNG TIẾN THẮNG	15/12/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.2	9.25	8.5	26.95	1
448	01018965	001304003481	TÔNG ANH THU	17/07/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9	8.75	8.5	26.25	1
449	30005770	042204000764	PHAN THÀNH TÍN	24/01/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100		2	0.25		9.8	10	8.75	28.80	1
450	01001079	001304015022	NGUYỄN HƯƠNG TRÀ	15/10/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.2	9.5	8.75	27.45	1
451	01025211	040304014819	ĐẶNG THỊ THANH TRÚC	12/09/2004	Nữ	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	8.75	8.75	26.30	1
452	03011153	031204016290	PHẠM VIỆT TRUNG	08/08/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					8.8	9.25	8.5	26.55	1
453	01025279	001204021186	NGUYỄN SƠN TÙNG	27/10/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.4	10	9.5	28.90	1
454	01020572	001204038462	TRẦN DUY TÙNG	16/07/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100				1	9.2	10	9.25	29.45	1
455	01020573	001204023485	VŨ HOÀNG TÙNG	07/11/2004	Nam	7720101_AP	Y khoa (kết hợp CCNN quốc tế)	100					9.4	9.25	8.75	27.40	1
456	01083799	001204057577	CHU HỒNG ANH	07/03/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8	8.25	8.25	24.75	1
457	01015846	030304002781	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	22/11/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100					8	8.5	8.5	25.00	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
458	01006110	001204016648	NGUYỄN TIẾN ANH	11/04/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100					7.6	8.25	8.25	24.10	1
459	01046314	001204039815	NGUYỄN VĂN ANH	06/10/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.4	7	8	23.65	4
460	01003397	001203001825	PHẠM QUỐC ANH	05/04/2003	Nam	7720110	Y học dự phòng	100					8.8	8.5	7.5	24.80	4
461	25018701	036304016782	PHẠM THỊ VÂN ANH	07/09/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8.2	8	6.75	23.45	2
462	01069942	017304001915	VŨ HOÀNG VÂN ANH	25/09/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.6	7.25	8	24.10	3
463	12014233	019303010276	HOÀNG THỊ ÁNH	10/04/2003	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		7.8	8.5	8.25	25.30	1
464	01016525	037304002393	NGÔ HOÀNG DIỆU CHI	30/06/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100					8.4	8.25	7.75	24.40	2
465	19007962	027304002830	NGÔ THỊ THU CHÚC	29/06/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8.6	7.25	7	23.35	4
466	25011150	036204009939	NGUYỄN TÂN DŨNG	18/09/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8.2	8	6.5	23.20	1
467	18012824	024204003053	TẠ QUANG DŨNG	03/10/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		8.4	7.5	6.75	23.40	1
468	12000167	019304002169	NÔNG THỊ THÙY DƯƠNG	14/08/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100	06	2	1.25		7.6	7.25	7.25	23.35	2
469	33010752	046204001822	NGÔ ĐỨC TÂN ĐẠT	14/06/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.8	8.5	7	24.55	1
470	01013555	001204004165	TRẦN HUY ĐẠT	02/05/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100					8	8	7.5	23.50	1
471	26000982	034204000330	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	21/02/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.2	7.75	8.25	24.45	3
472	10000101	020303001352	LƯU QUÝ ĐOAN	23/03/2003	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100	01	1	2.75		7.4	7.75	7.25	25.15	1
473	01026298	001204022861	ĐỖ MINH ĐỨC	06/09/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100					7.6	8.5	7.25	23.35	20
474	18014221	024304002795	PHẠM THỊ VĨNH GIANG	23/11/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		7.4	8.25	7.5	23.65	4

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
475	18008145	024304013109	HOÀNG THỊ HÀ	01/11/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		7.6	8	7.25	23.60	4
476	01032616	001304000502	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	05/03/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100					8.4	8	7.75	24.15	2
477	10000144	020304002629	TẠ BÍCH HIỀN	09/10/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		8	8.25	7.25	24.25	1
478	27005020	037204002378	ĐÌNH TRUNG HIẾU	22/10/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.4	8	7.75	24.40	7
479	21002733	030204009740	HOÀNG XUÂN HIẾU	08/11/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8.2	8.5	7.75	24.95	8
480	28032895	038303013123	LÊ NGỌC HÒA	09/09/2003	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8.6	8	7.75	24.85	1
481	25015514	036304011758	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	11/03/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8.4	7.75	8.25	24.90	1
482	25009611	036204007649	PHẠM ĐÌNH HOAN	14/03/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8.8	7.5	7.75	24.55	3
483	25014920	036304017841	VŨ THỊ HUỆ	03/05/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8	8	8	24.50	1
484	27004145	037204003981	ĐÌNH HOÀNG HUY	14/08/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8	7	8.5	23.75	1
485	14002548	014304014161	CẨM THỊ DIỆU HUYỀN	25/08/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100	01	1	2.75		7.6	7	6.5	23.85	3
486	14006871	014304000980	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	10/12/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		7.4	8.5	7.75	24.40	1
487	25001530	036204004312	PHẠM ĐÌNH HÙNG	26/05/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		7.8	8.25	7.75	24.05	4
488	01080482	001304049867	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	04/08/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.6	8.25	7.5	24.60	1
489	12001475	002304009849	VŨ THỊ THU HƯỜNG	27/08/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		7.6	9	8	25.35	1
490	01072038	001204050639	NGUYỄN VĂN HƯỚNG	03/11/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.2	8	9	25.45	2
491	06000834	004203000450	HOÀNG VĂN KHẢI	16/10/2003	Nam	7720110	Y học dự phòng	100	01	1	2.75		7.6	8.5	6.5	25.35	6

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
492	31007449	044304000402	TRẦN NHẬT KHANH	03/09/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.4	7.25	7.5	23.40	1
493	01023415	001204019135	ĐẶNG GIA KHÁNH	01/05/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100					8	8.25	7.75	24.00	3
494	14000253	014204001036	TRẦN BẢO KHÁNH	20/11/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		8	7.75	7.25	23.75	5
495	03013057	031203001485	TRỊNH DUY KHÁNH	03/12/2003	Nam	7720110	Y học dự phòng	100					8.2	8.5	8	24.70	1
496	27001692	037203003248	BÙI ĐĂNG KHOA	03/10/2003	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		7.8	8	7	23.30	2
497	28023182	038304007445	NGUYỄN THỊ THANH LAM	10/04/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		7.8	8.25	8	24.55	2
498	62002819	011304001064	PHÙNG HƯƠNG LAN	25/08/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100	01	1	2.75		7.4	7.75	7.25	25.15	2
499	08006252	010304005068	LÊNG THỊ LÃNH	15/10/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100	01	1	2.75		8.2	7.75	7	25.70	2
500	01012013	001204016498	VÕ KHOA LÂM	10/05/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100					7.8	8.75	8.75	25.30	3
501	25012065	036204001280	ĐOÀN VŨ LINH	18/10/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8	7.75	7.5	23.75	3
502	38000866	064304009769	LÊ TRÚC LINH	25/01/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		7.8	7	8	23.55	1
503	13006435	033304007082	PHAN THÙY LINH	23/02/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		8.4	8.5	6.5	24.15	3
504	01008241	001304022381	PHẠM KHÁNH LINH	02/10/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100					9.2	8.75	6.25	24.20	1
505	21003340	030204002868	BÙI THÀNH LONG	07/04/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		7.8	7.75	8.5	24.55	2
506	01090638	001204031516	NGUYỄN NHƯ LONG	18/02/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8	9.25	7	24.50	1
507	15005374	025304008534	NGUYỄN THỊ HIỀN LƯƠNG	11/01/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		7.4	8.75	7.5	24.40	1
508	30013521	042204013852	PHAN ĐỨC LƯƠNG	18/02/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8.2	8	8	24.70	3

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
509	18008941	024304010911	NGUYỄN KHÁNH LY	04/04/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		7	8.25	8	24.00	1
510	16000238	026204000007	BÙI QUANG MINH	17/02/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.8	8.5	8.5	26.05	3
511	25002215	036204003215	VŨ NGỌC MINH	30/07/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.4	8	6.75	23.40	8
512	10003411	020204005612	NÔNG HOÀNG NAM	18/04/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100	01	1	2.75		7.4	7.5	7.25	24.90	5
513	01002730	001304004037	HOÀNG THỊ PHƯƠNG NGA	11/07/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100					8.4	8.75	6.75	23.90	3
514	21002836	030304007976	ĐOÀN THỊ NGÂN	30/07/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8	8.5	8	25.00	1
515	29005012	040303003066	HOÀNG MAI NGÂN	26/04/2003	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		7.8	8.25	8	24.30	1
516	14000382	014304014083	HÀ HỒNG NGỌC	18/07/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100	01	1	2.75		7.8	5.5	7.25	23.30	1
517	01020975	001304050775	PHẠM KIM NGỌC	29/11/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100					9	7.5	8.25	24.75	2
518	28037578	038203033724	TRỊNH HỮU VŨ NGUYỄN	13/12/2003	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8.6	8.5	6.75	24.35	11
519	19002379	027304009258	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	04/10/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8	8	7.5	23.75	5
520	01056475	004304005271	NÔNG THỊ CẨM NHUNG	01/08/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100	01	1	2.75		6.4	7.75	6.25	23.15	1
521	24008826	035304001564	VŨ THỊ KIỀU OANH	17/04/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8	8.5	7.25	24.00	2
522	18004275	024204013226	NGUYỄN VĂN PHÚC	19/04/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		8.6	8	7.25	24.60	6
523	15008338	025204003125	QUÁCH NAM PHƯƠNG	15/05/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		7.8	8.75	7	24.05	7
524	14007003	014302006308	DƯƠNG THỊ QUỲNH	12/06/2002	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		7.6	8	8.25	24.60	2
525	23000349	017304005886	LÊ TRẦN VI QUỲNH	24/01/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		8	8	8.25	25.00	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
526	01060290	001304045280	NGUYỄN THỊ MINH QUỲNH	18/07/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8	8.75	7.75	24.75	1
527	28022153	038202007205	VĂN DOãn SƠN	02/09/2002	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		7.4	8.25	7	23.15	3
528	18013567	024203009937	DƯƠNG VĂN TÂN	25/12/2003	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		7.8	8.25	8.75	25.55	1
529	01044691	001302011463	TRẦN PHƯƠNG THẢO	10/10/2002	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.2	7.5	8.75	24.70	3
530	22005351	033303003171	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	30/06/2003	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8	7.75	7	23.25	1
531	12001766	004304005338	TÔ THANH THIÊN	02/02/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100	01	1	2.75		8	7.75	7	25.50	3
532	17007628	022204011511	DƯƠNG ĐỨC THỊNH	13/10/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		9	7.75	8	25.00	2
533	27001884	037304000290	PHÙNG THỊ THU	21/08/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8.6	8.5	5.75	23.35	2
534	01086759	001203008033	NGUYỄN TẮT TOÀN	22/02/2003	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.8	8.5	7.25	24.80	4
535	16006990	026304005778	KHÔNG THỊ HUYỀN TRANG	18/08/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		8.8	7.5	8	24.80	2
536	15011934	025304007750	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	29/05/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		8.8	8.25	7.25	25.05	1
537	22000310	033304004678	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	08/01/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25	1	7	8.5	8.25	25.00	3
538	01019047	001304007036	TRẦN THỊ THỦY TRANG	04/04/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100					8	8.25	8.25	24.50	2
539	10000461	020304007406	TRỊNH THỦY TRANG	17/08/2004	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100	01	1	2.75		6.8	8	6.75	24.30	1
540	25005882	036204012814	NINH DUY TUẤN	31/03/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2NT	0.50		9	8.5	8.25	26.25	1
541	27003900	037203004881	MAI VĂN TÙNG	31/05/2003	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		7.6	7.5	8.25	23.60	6
542	14000559	014204002792	NGÔ QUANG TÙNG	30/08/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		1	0.75		7.4	8.25	7.25	23.65	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
543	18019207	027204007537	TRẦN THANH TÙNG	16/06/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.6	8.5	7.5	24.85	5
544	01080944	001204026056	NGUYỄN DUY VINH	31/12/2004	Nam	7720110	Y học dự phòng	100		2	0.25		8.6	8.5	7.25	24.60	5
545	01001600	001301002837	NGUYỄN TƯỜNG VY	30/04/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	100					8.4	7.5	7.5	23.40	4
546	01016392	001303007515	ĐỖ MINH ANH	26/04/2003	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100					7.8	9.5	8.25	25.55	4
547	28018803	038304028978	ĐỖ THỊ NGỌC ANH	30/01/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		7.8	9.5	7.75	25.55	1
548	26017516	034204007813	ĐỒNG ĐỨC ANH	19/10/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		8.2	9	8	25.70	2
549	07000700	012304000791	LÒ THỊ BA	12/04/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100	01	1	2.75		8	7.75	7.75	26.25	2
550	24008517	035304001403	NGUYỄN TRẦN KHÁNH BẰNG	11/11/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2	0.25		8	8.25	8.75	25.25	1
551	01074072	001304013041	CAO THỊ MỸ CHÂU	08/02/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2	0.25		8.6	8	8.5	25.35	1
552	25010404	036304011901	VŨ THỊ CHI	20/01/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		8.4	8.5	8.5	25.90	1
553	26000151	034304003588	TRẦN BÍCH DIỆP	02/05/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2	0.25		8.8	8.25	8.75	26.05	4
554	62004313	011304000228	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	08/06/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		1	0.75		8.6	8.5	7.5	25.35	6
555	01095369	001304024509	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	13/10/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100					8.4	8.75	8.25	25.40	1
556	01067636	001304041296	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	29/01/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2	0.25		8.8	8.5	7.75	25.30	3
557	26017706	034304009383	LÊ NGỌC HÀ	23/04/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		8.8	8.5	8.25	26.05	1
558	29031463	040303009438	NGUYỄN THỊ HẰNG	17/07/2003	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		9	7.75	8.25	25.50	2
559	18008212	024204004562	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	08/04/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100	01	1	2.75		7.4	8.25	8.5	26.90	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
560	09006940	008304002551	NGUYỄN THỊ HUỆ	10/10/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		1	0.75		8.8	8.5	8	26.05	1
561	40018893	241937890	VŨ ĐỨC MẠNH HÙNG	03/09/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		1	0.75		8.8	8.75	7.75	26.05	1
562	15005693	025204001294	DƯƠNG QUANG HUY	23/05/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		1	0.75		9	9.25	6.25	25.25	1
563	21018632	030304000105	BÙI THỊ HẠNH HƯƠNG	04/01/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		7.8	8.25	9	25.55	4
564	29003860	040204014506	NGUYỄN LÊ TRUNG KHẢI	11/05/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		2	0.25		8.6	9	8	25.85	1
565	17005432	022204001343	HÀ LÊ TRUNG KIÊN	08/03/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		2	0.25		8.6	9.25	8	26.10	1
566	15015801	025304003937	NGUYỄN THỊ TIỀN KIÊN	25/04/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100	01	1	2.75		8	7.75	8	26.50	1
567	27008163	037304004929	VŨ NGỌC LAN	19/07/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		1	0.75		8.4	8.5	8.5	26.15	1
568	29006290	040203001339	BÙI NGỌC BẢO LÂM	07/01/2003	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100	01	1	2.75		7.6	8.25	6.75	25.35	1
569	01007921	025304000153	TRẦN THANH LÂM	07/09/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100					8.4	8.5	9	25.90	1
570	01023524	001204000940	NGUYỄN QUÍ LIÊM	27/03/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100					9.4	9.25	9.25	27.90	1
571	01055876	001204041864	CHU BẢO LINH	29/11/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		2	0.25		8.8	8.75	8	25.80	1
572	22002161	033304002228	LÊ NGỌC KHÁNH LINH	05/11/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		8.6	8	8.5	25.60	6
573	01023592	036304000603	NGUYỄN NGỌC LINH	18/09/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100					7.8	9	8.5	25.30	1
574	18017032	024304009532	NGUYỄN THỊ THẢO LINH	16/02/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		1	0.75		7.8	8.25	8.75	25.55	4
575	19000204	027304001031	HÀ THỊ TUYẾT MAI	01/09/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2	0.25		8.2	8.25	8.75	25.45	5
576	15008205	025304006149	NGUYỄN NGỌC MAI	09/12/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		9	8.75	8	26.25	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
577	01034007	001304019140	NGUYỄN THỊ THANH MAI	05/08/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100					8.8	8	9.25	26.05	1
578	29027515	040204020863	LÊ ĐỨC MẠNH	03/10/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		8.4	8.75	8.5	26.15	3
579	29013524	040204000915	NGUYỄN DUY MẠNH	21/12/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		1	0.75		8.4	7.75	8.5	25.40	1
580	13001271	015204003986	ĐỖ VĂN MINH	10/01/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		1	0.75		7.8	8.25	8.5	25.30	5
581	03007742	031204000929	TRẦN VIỆT ANH MINH	21/03/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100					8.2	8.5	9	25.70	3
582	22003045	075202000140	NGÔ NGUYỄN TUẤN NGHĨA	05/08/2002	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		8.6	8.5	7.75	25.35	2
583	01012390	001304023151	LÊ KHÁNH NHI	12/12/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100					8.2	9	8.25	25.45	6
584	16007545	026303003037	LÊ PHƯƠNG NHUNG	10/02/2003	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100					8.6	9	8	25.60	4
585	30014188	042304003861	VÕ THỊ HOÀI NHƯ	22/09/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		8.6	8.25	8.5	25.85	4
586	24000220	031204007213	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	24/08/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		2	0.25		8	8.5	8.75	25.50	2
587	03007862	031304004232	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	02/08/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100					8.8	8.5	8.25	25.55	2
588	62004111	011204000374	HOÀNG A PÙA	16/01/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100	01	1	2.75		8.8	7.75	8.25	27.55	3
589	05000220	002204000469	CHU CHÍNH QUÂN	30/08/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100	01	1	2.75		7.8	8	8.25	26.80	1
590	25013913	036203012432	LƯƠNG NGỌC QUÂN	14/01/2003	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		9	7.25	8.75	25.50	2
591	25009758	070204011517	BÙI ANH TÀI	07/01/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		8.6	8.75	8	25.85	2
592	09001869	008303000161	ĐINH THU THẢO	10/03/2003	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		1	0.75		8	9	7.5	25.25	1
593	25017116	036304009588	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO	10/03/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		8.6	9	8	26.10	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
594	01038586	001304006779	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	22/04/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2	0.25		8.4	9	8	25.65	3
595	12001757	008304007775	TRẦN ĐẶNG VI THẢO	07/09/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100	01	1	2.75		7.4	8.75	8.25	27.15	1
596	29008943	040304008335	HỒ MINH THU	15/07/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		8.6	8.5	7.75	25.35	3
597	18004428	024204007288	ĐÀM DUY TỈNH	26/09/2004	Nam	7720115	Y học cổ truyền	100		1	0.75		9.4	8.25	8	26.40	2
598	25017187	036302012253	BÙI THỊ TRÀ	27/09/2002	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2NT	0.50		8.4	8.5	8	25.40	1
599	19000965	024304002423	VŨ LÊ THU TRANG	30/09/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		2	0.25		8.6	7.75	8.75	25.35	1
600	01007603	001303031247	VŨ TUYẾT TRINH	16/05/2003	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100					8.8	8.25	8.5	25.55	3
601	17014776	022304002277	VŨ TƯỜNG VY	22/11/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100		1	0.75		8.2	8.25	8.25	25.45	1
602	62000764	011304001009	VI HẢI YẾN	01/02/2004	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	100	01	1	2.75		8.4	6.75	8	25.90	1
603	01085909	001204044345	ĐINH QUANG ANH	06/12/2004	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.4	7.75	8.5	24.90	1
604	25006900	036304004550	NGÔ THỊ PHƯƠNG ANH	03/01/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.2	8.25	7.75	24.70	1
605	29033180	040304017130	NGÔ THỊ QUỲNH ANH	16/06/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.2	7.75	8.25	24.70	1
606	01028095	001304003040	NGÔ THUỶ ANH	15/07/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100					9	9	8	26.00	2
607	30008133	042304002787	NGUYỄN HOÀNG ANH	02/02/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	06	2NT	1.50		8.2	8.25	7.25	25.20	1
608	01046298	001304049594	NGUYỄN NGỌC LAN ANH	06/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.4	8.5	8	25.15	5
609	19014683	027304002080	NGUYỄN THỊ LAN ANH	21/05/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.2	9	8	25.70	5
610	24006225	035304007377	ĐINH THỊ THU BÌNH	05/04/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		7.4	8.5	8.5	24.90	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
611	62003373	011304001872	QUẢNG THỊ CHÂM	28/09/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		7.6	7.75	7.25	25.35	1
612	15004261	025304009684	TRẦN THỊ THANH CHÚC	09/06/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		1	0.75		8.2	9	7.25	25.20	5
613	25015418	036304014810	VŨ THỊ THANH CHÚC	12/05/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8	7.5	9.25	25.25	1
614	18001047	024304009797	TRẦN THỊ CHUYÊN	11/01/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		8.4	7.25	8	26.40	1
615	24006911	035304000636	TRẦN THỊ HUYỀN DIỆU	18/03/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	8.5	8.75	26.35	5
616	27005417	037304003768	LÊ THỊ KIM DUNG	16/01/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		9	8.75	8	26.25	1
617	22007874	033304005040	NGUYỄN BẠCH DƯƠNG	01/09/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		9	8	8.5	26.00	1
618	62003094	040739017	VÀNG THỊ DƯƠNG	25/05/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		8	7.75	7	25.50	4
619	15007962	025203013518	ĐÌNH BÌNH ĐẠI	22/06/2003	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		7.6	9	8.25	25.35	2
620	19009462	027304010007	TRẦN THỊ TÂM ĐAN	15/12/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	8.5	7.25	24.85	2
621	25016727	036204010283	VŨ DUY ĐÔNG	25/09/2004	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.2	9	7.75	25.45	3
622	15000624	025304004762	DƯƠNG THỊ TRÀ GIANG	21/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.8	9.25	7.25	25.55	4
623	22013274	033304003922	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	24/08/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	8.25	7.75	25.10	1
624	30010047	042304000470	ĐẶNG THỊ HÀ	12/12/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	06	2NT	1.50		8	8.25	7	24.75	1
625	25008260	036304008926	NGUYỄN THỊ THU HÀ	27/02/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		7.8	8.25	8.25	24.80	4
626	08000482	010304007864	PHẠM NGỌC HÀ	28/05/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		1	0.75		8.6	8.5	7.75	25.60	1
627	25014848	036304008170	PHẠM THỊ THU HÀ	25/09/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8	8.5	8.5	25.50	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
628	14009447	017304003983	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	23/12/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		7.8	7	7.5	25.05	3
629	01055327	001304047039	HÀ THU HẰNG	01/11/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		9	7.75	7.75	24.75	1
630	16009669	026304005801	NGUYỄN MINH HẰNG	20/05/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	8.25	7.5	24.85	1
631	01035266	001304019536	NGUYỄN THU HẰNG	08/06/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.8	8.25	7.75	25.05	1
632	27006828	037303000957	ĐỖ THỊ HIỀN	02/08/2003	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	8.5	8.25	25.85	1
633	21008264	030304012370	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	26/07/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.4	8.5	7.5	24.90	3
634	08005583	010304000486	NGUYỄN THÚY HIỀN	01/01/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		1	0.75		8.4	7.75	8	24.90	2
635	23001778	017304001057	XÀ THỊ THANH HIỀN	31/01/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		8	7.75	6.25	24.75	1
636	22007359	033304001847	LÊ THỊ HOA	01/09/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8	8.25	8.5	25.25	1
637	25004858	036304013655	VŨ HỒNG HOA	06/07/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	8.5	7.25	24.85	1
638	27007354	037304003979	PHẠM THỊ HOÀI	28/12/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.2	9	7.25	24.95	1
639	01067683	001202015246	NGUYỄN ĐÌNH HOÀN	13/02/2003	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.4	7.5	9.25	25.40	2
640	06003616	004204000293	TRIỆU HUY HOÀNG	01/11/2004	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		7.4	7.75	7	24.90	1
641	14008186	014204013595	NGUYỄN DUY HÙNG	06/01/2004	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		1	0.75		7.8	8.5	7.75	24.80	1
642	01031651	001303037750	CHU THỊ THANH HUYỀN	21/04/2003	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100					7.8	8.5	8.75	25.05	3
643	19014168	027304009444	NGUYỄN THỊ HUYỀN	17/06/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	8.25	8	25.35	2
644	01065131	001304050128	PHAN THỊ MỸ HUYỀN	28/09/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.6	8.75	7.5	25.10	6

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
645	19000149	027304001150	CHU THỊ BÍCH HƯƠNG	27/01/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.6	9.25	8.25	26.35	2
646	01048575	001304031680	HÀ THỊ HƯƠNG	30/04/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.2	8.75	8	25.20	1
647	19013558	027304001902	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	11/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	8.75	8.25	26.10	2
648	01009979	001303016427	NGUYỄN THU HƯƠNG	25/06/2003	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100					8	8.75	8	24.75	1
649	10002853	020304002228	CHU THÚY HƯƠNG	20/04/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		8	7.5	7	25.25	1
650	24006294	035304001004	LÊ THỊ THU HƯƠNG	15/05/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	9.25	7.25	25.60	1
651	29010033	040304025710	TRƯƠNG THỊ KHÁNH DUNG	26/09/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.8	8.5	7.5	25.30	3
652	01051185	037303002891	HOÀNG THÚY KIỀU	30/09/2003	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.4	8.5	7.75	25.15	1
653	01016818	001303034800	LÊ TỎ LAN	15/10/2003	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100					7.8	9	8	24.80	4
654	25007173	036304005830	PHẠM THỊ NGỌC LAN	01/07/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.4	8.5	7.75	25.15	6
655	01083222	001304029145	BÙI HUYỀN LINH	04/03/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.6	8.25	7.75	24.85	1
656	25016010	036304007281	CAO THỊ THỦY LINH	25/05/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	8.5	8.25	25.85	1
657	01036070	001304014819	ĐINH DIỆU LINH	26/01/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.6	8.75	8.75	26.35	1
658	26005462	034304007106	HÀ THỊ NGỌC LINH	01/12/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	8.5	7.75	25.35	8
659	08003126	010304009154	LÊ TRẦN KHÁNH LINH	04/06/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		1	0.75		8	8	8.5	25.25	5
660	19000694	027304003927	NGUYỄN HỒNG LINH	25/12/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.4	8.25	8.75	25.65	1
661	14005112	014304001679	NGUYỄN NGỌC LINH	16/09/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		8	7.75	7.25	25.75	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
662	15000240	025304002772	PHẠM NHẬT LINH	30/11/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.6	7.5	8.5	24.85	3
663	01066027	001304038097	PHẠM THỊ LINH	07/06/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.4	8.5	7.75	24.90	1
664	01019622	031304001325	TRẦN NGỌC MAI LINH	21/03/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100					8	8.75	8.75	25.50	1
665	15001408	026204006535	NGUYỄN THÀNH LONG	14/09/2004	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8	8.5	8.25	25.00	7
666	25005608	036304015874	NGUYỄN THỊ LUYẾN	29/11/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.2	8.75	7.75	25.20	1
667	25015011	036304005051	NGUYỄN THỦY LƯƠNG	08/11/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		9	8	8	25.50	3
668	19013612	027204001851	VŨ VĂN LƯƠNG	29/12/2004	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.4	7.75	8.25	24.90	4
669	29003926	187969608	NGUYỄN THỊ MAI	01/08/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8	8.75	8.75	25.75	2
670	14000904	014303004708	PHAN THỊ HẰNG NGA	27/03/2003	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		1	0.75		7.6	8.25	8.5	25.10	4
671	10006369	020304004103	LƯƠNG THỊ NGÂN	22/03/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		7	9.25	6.5	25.50	1
672	21018748	030304006952	NGUYỄN THỊ NGÂN	22/06/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.4	7.75	8.5	25.15	4
673	01048748	001304031683	NGUYỄN THỊ XUÂN NGỌC	06/06/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.2	8.25	8.25	24.95	1
674	01002865	001304008741	VŨ LÊ YẾN NHI	12/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100					8.4	9	8.5	25.90	5
675	07001131	012304001219	TÔNG THỊ NHINH	19/04/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		8.4	8	6	25.15	1
676	24007509	035304003281	LƯƠNG THỊ NHUNG	14/01/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.8	8.5	7.75	25.55	1
677	22013483	033304004119	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	20/02/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.2	8.25	8.25	25.20	1
678	25005697	036304011975	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	15/03/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.2	8.25	7.75	24.70	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
679	29004391	040304017179	MẠC THỊ NHƯ	26/03/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		7.8	7	8	25.55	1
680	27003098	037304000418	NGUYỄN THỊ HÀ OANH	04/04/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.6	8.5	7.25	24.85	4
681	01056140	001204056373	ĐỖ HOÀNG PHÁT	09/08/2004	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.6	8.5	7.75	25.10	1
682	01078850	001204007914	ĐỖ ĐÔNG PHI	30/08/2004	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		7.8	8.75	8.5	25.30	1
683	01031009	001304003241	NGUYỄN BÍCH PHƯỢNG	10/09/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100					8.2	9.25	8.25	25.70	1
684	12005324	019204000236	MA ĐÌNH QUANG	19/01/2004	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		7.4	8.25	8	26.40	1
685	01064458	001203037955	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	04/09/2003	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.4	8.5	7.75	24.90	3
686	27005685	037304003107	ĐỖ NGỌC QUỲNH	31/05/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.4	8	8	24.90	2
687	10009541	020304002064	HÀ THỊ HOÀI SƠN	10/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		7.4	8	7.5	25.65	1
688	15000354	025304004315	NGUYỄN THỊ MINH TÂM	20/09/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.4	8.25	8.25	25.15	4
689	36002920	038304010940	NGUYỄN THỊ TÂM	16/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		1	0.75		8.6	8.75	7.75	25.85	1
690	15013288	025304002923	TRẦN THANH TÂM	24/05/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		1	0.75		8	8.5	7.75	25.00	1
691	01091373	001304023905	LÊ VI THẢO	28/09/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.8	8	8	25.05	1
692	21010567	030304002205	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	09/07/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		1	0.75		8.6	7.5	8	24.85	2
693	25004571	036304013618	MAI MINH THU	26/07/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		9	7.75	7.5	24.75	3
694	24003414	035201003140	ĐÌNH VĂN THUẬN	09/11/2001	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		9	8.25	7.5	25.25	4
695	27001447	037304003925	BÙI THỊ THÙY	13/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		8.8	8.25	7.5	27.30	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
696	14001804	014304002640	LÒ THỊ THỦY	05/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		8	6.5	8	25.25	5
697	01032203	001304026104	CHU THỊ THỦY TRANG	24/01/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100					8.2	8.5	8.5	25.20	9
698	01029038	001304013292	HOÀNG THỊ THU TRANG	28/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100					8.4	8.5	8.5	25.40	1
699	25014513	036304012119	PHẠM THỊ DIỆU TRANG	01/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.4	8.25	7.75	24.90	1
700	21020445	030304009822	TRẦN THỊ THU TRANG	23/09/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.4	8	8.75	25.65	2
701	62001416	011304007566	VÌ KIỀU TRANG	19/03/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	1	2.75		7.6	7.5	7	24.85	1
702	15010833	025304011990	NGÔ KIỀU TRINH	17/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		1	0.75		8.2	8	8	24.95	2
703	03015663	031204004588	VŨ ĐÌNH TUỆ	21/07/2004	Nam	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		9	9.25	6.75	25.25	1
704	18015324	024304001651	CHU THỊ KIM TUYẾN	09/02/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8.2	8	8.5	25.20	2
705	25009451	036304006894	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	28/01/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2NT	0.50		8	8.75	8	25.25	3
706	01078166	001303044148	NGUYỄN BÁ MINH VI	21/12/2003	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.6	8.25	7.75	24.85	1
707	16010791	026304002176	NGUYỄN THỊ XUÂN	03/10/2004	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100	01	2NT	2.50		8.6	8	7.5	26.60	1
708	25001221	036303011246	NGUYỄN HOÀNG KIM YẾN	15/03/2003	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.2	8.25	9	25.70	1
709	01084353	001303048183	PHẠM THẢO YẾN	17/03/2003	Nữ	7720301	Điều Dưỡng Chương trình tiên tiến	100		2	0.25		8.4	8.5	8.25	25.40	1
710	01060439	001303030565	ĐỖ THỊ PHƯƠNG ANH	17/01/2003	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.8	7.25	6.75	23.05	2
711	21010671	030304000887	TỰ THỊ MINH ANH	28/03/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.4	8	6.25	23.40	1
712	17012481	022304001981	HOÀNG THỊ NGỌC ANH	30/08/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.2	8.25	7	23.70	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
713	01084000	001304035068	ĐỖ KHÁNH CHI	21/12/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		7	8.25	7	22.50	2
714	29032518	040304018349	LÊ LINH CHI	08/02/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.8	7.25	5	20.55	2
715	26002581	034304009520	PHẠM THỊ MINH CHI	06/10/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.2	7	8	23.70	6
716	25002930	036304007781	TRẦN THỊ THÙY CHI	14/10/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.6	7.25	6.5	21.85	1
717	01089323	001304015903	DƯƠNG THANH CHÚC	28/08/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		7.4	7	7	21.65	1
718	06003516	004304000347	ĐINH THỊ NGỌC DIỆP	15/05/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		7	7.75	6.5	24.00	1
719	28030710	038304030030	MAI THỊ HUYỀN DIỆP	10/07/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		7.4	6.25	7.5	21.90	1
720	28000913	038204002506	NGUYỄN XUÂN DŨNG	01/06/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.2	8.75	7.25	24.45	4
721	26007353	034203007110	PHẠM TRUNG DŨNG	16/09/2003	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.6	7.75	3.75	19.60	4
722	08000908	010304006737	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	02/01/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		7.4	7.75	6.5	24.40	1
723	15010186	014204009773	ĐINH HOÀNG DƯƠNG	30/12/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.4	7.75	6.5	22.15	2
724	28000171	038204013795	LÊ ĐỨC DƯƠNG	16/05/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		7.2	7	8	22.45	1
725	05002188	002304010167	PHAN ÁNH DƯƠNG	23/05/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		7	6.75	7.25	23.75	1
726	28035688	038204027472	ĐẶNG ĐÌNH ĐẠT	24/11/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		9	8.5	7.25	25.00	1
727	25007019	036304005850	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	25/06/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.6	8.25	7	23.35	2
728	25003041	036304006676	TRẦN THỊ HẠNH	28/01/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.4	7	4.75	19.65	1
729	28018924	038304025911	DƯƠNG THỊ LỆ HẰNG	16/02/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.8	7.75	6.75	22.80	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
730	28003259	038304004754	HOÀNG MINH HẰNG	14/12/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8	8.25	6	22.50	1
731	01089955	001304013382	BÙI THỊ HẬU	26/02/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8	7.75	8.25	24.25	4
732	27006836	037304004143	TRẦN THỊ THU HIỀN	07/08/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8	7.25	7.75	23.50	2
733	28001046	038204028254	LIÊU TRUNG HIẾU	06/04/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		7.8	6.75	7.25	22.05	3
734	62002026	011204000316	MÙA A HÙ	01/01/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		7	6.5	7.5	23.75	4
735	01002062	001304030177	ĐINH KHÁNH HUYỀN	16/09/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100					8	7.75	6.75	22.50	1
736	14004505	014304004374	LÙ THỊ HUYỀN	05/11/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		8	8	7.75	26.50	1
737	28025620	066304000889	LÊ PHƯƠNG HUYỀN	16/09/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.6	7.75	7.5	24.35	2
738	28013137	038302014331	NGUYỄN THỊ HUYỀN	24/06/2002	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		7.2	7.5	8.75	24.20	1
739	21006118	030204001110	TẠ VĂN HÙNG	27/09/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.6	7.5	8.5	24.10	4
740	28003335	038204007993	TRẦN THANH HÙNG	14/06/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8	8	8.25	24.50	3
741	28029647	038304008125	NGUYỄN MAI HƯƠNG	05/08/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		6.8	6.75	5.25	19.30	1
742	28019875	038303024427	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	21/01/2003	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.2	7.5	5.75	20.95	1
743	16004770	026303003788	ĐÀO MỸ LỆ	23/06/2003	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.2	8	7.5	24.45	1
744	19010763	027304002561	NGUYỄN THỊ LINH	27/09/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		6.6	9	6.25	22.35	1
745	23005598	001304029437	TRỊNH NGỌC LINH	16/08/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		7.6	6.25	7.5	22.10	1
746	29027497	040303017029	VÕ THỊ DIỆU LINH	03/10/2003	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8	8	7.25	23.75	3

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
747	28030277	038304021399	VƯƠNG THỊ LOAN	12/02/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.6	8.75	4.75	22.60	3
748	01014532	001304006706	PHẠM THẢO LY	06/02/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100					8	5.5	7.25	20.75	1
749	28016297	038304023654	LÊ THỊ NGỌC MAI	14/12/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.6	8	7.25	24.35	1
750	08003739	010304000170	TRỊNH THỊ HUYỀN MAI	06/07/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		7.6	7.75	6.75	22.85	1
751	25013205	036204015866	ĐOÀN TIẾN MẠNH	23/04/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8	8	8.5	25.00	4
752	38007573	064303014120	SIU H' MAR	17/10/2003	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		7.4	7	6.25	23.40	1
753	28019975	038203016971	CHU KIM NHẬT MINH	20/09/2003	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		7.8	6	5.75	20.30	4
754	01012248	001304016738	HOÀNG TUỆ MINH	01/01/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100					8	5.75	5.25	19.00	2
755	05002629	002304001872	NGUYỄN TRÀ MY	18/01/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		7.2	6.25	5.5	19.70	3
756	01044368	001304010389	NGUYỄN ĐÌNH LY NA	04/12/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		7.8	8	7.5	23.55	3
757	28020571	038304011212	NGUYỄN THỊ THANH NGÀ	05/02/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.2	8	6	22.70	2
758	01075700	001304011502	NGUYỄN THU NGÀ	16/08/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8	7.75	8	24.00	2
759	28028796	038304009486	PHẠM THỊ NGÁT	28/04/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7	6.75	7.5	21.75	2
760	23007991	017304004584	BÙI THỊ NGỌC	03/06/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		7.6	7.25	6.75	24.35	2
761	28033843	038304019592	DƯƠNG THỊ MINH NGỌC	21/01/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8	7.5	7	22.75	1
762	28014654	038304009497	TRIỆU THANH NHÂN	31/01/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		7.4	7	7	24.15	1
763	28029258	038304025652	NGUYỄN THỊ NHUNG	25/08/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8	7	8	23.50	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
764	28018002	038304016022	TRỊNH THỊ NHUNG	03/01/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100	07	1	1.75		7.6	6.5	7	22.85	1
765	28029268	038304014874	HOÀNG THỊ MAI PHƯƠNG	20/03/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8	8.25	8.25	25.00	1
766	28014720	038304013014	NGÔ THỊ TRÚC QUỲNH	22/02/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		7.6	8.25	6.5	23.10	3
767	01094041	001204038761	VƯƠNG ĐỨC THANH	21/02/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		7.4	8.25	6.75	22.65	2
768	01054405	001304011918	NGUYỄN THU THẢO	13/03/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100					8.2	7	7.25	22.45	1
769	14002795	014204001349	BÙI QUANG THẮNG	13/09/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		7	7	5.75	22.50	1
770	01078552	001204008208	ĐỖ VĂN THẮNG	11/07/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.6	7.25	7	23.10	4
771	15003466	025304006813	NGUYỄN THỊ THU	10/05/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8	7.75	7	23.00	1
772	01078579	001304006011	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÙY	12/03/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8	7.75	8.5	24.50	2
773	01083618	001304029189	ĐOÀN THANH THÚY	23/11/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8	7.5	6.25	22.00	1
774	13004902	015304002169	NGÔ THANH THÚY	27/08/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		7.2	6.5	6.75	21.20	1
775	25007419	036304005922	PHẠM THỊ THÚY	23/02/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.4	8.5	6.75	23.15	1
776	28034083	038304028493	BÙI ĐẶNG THÚY TIỀN	22/07/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.2	8.5	7.5	24.45	1
777	15002056	025304012010	PHẠM THU TRÀ	07/05/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8	7.75	6.75	22.75	1
778	01086762	001303037891	PHẠM THU TRÀ	23/07/2003	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		7.2	7.75	7.75	22.95	3
779	28004900	038304008622	NGÔ THỊ TRANG	02/01/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		7.8	8	7.75	23.80	1
780	28001537	038302014545	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	25/08/2002	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.8	9	6.25	23.55	4

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
781	01035907	033304003010	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	26/07/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8	7.5	7.5	23.25	1
782	28019247	038304000182	NGUYỄN THỊ TRANG	01/01/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		7.6	7.25	8	23.35	3
783	14001531	038304013872	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	04/08/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		6.8	7.5	7.25	22.30	3
784	28027030	038304021785	TRƯƠNG Y TRANG	25/10/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2NT	0.50		8.2	7	5.25	20.95	1
785	01069532	001304032002	VŨ HUYỀN TRANG	04/06/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		8.6	6.75	7.5	23.10	1
786	18007443	024304007605	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	02/01/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.4	7.5	7.75	24.40	1
787	14008535	014203009859	NINH TRỌNG TUẤN	28/08/2003	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100	01	1	2.75		7.8	6.75	4.25	21.55	2
788	14001558	001204025789	LÊ QUANG VIỆT	06/01/2004	Nam	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		1	0.75		8.4	8	7.25	24.40	8
789	01093325	001304046953	NGUYỄN THỊ MAI XUÂN	16/06/2004	Nữ	7720301 YHT	Điều dưỡng Phân hiệu Thanh Hóa	100		2	0.25		7.4	8	8	23.65	8
790	28014305	038304007903	ĐỖ QUỲNH ANH	16/11/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		1	0.75		8.4	8	8.5	25.65	2
791	01000102	001304001047	HÀ QUỲNH ANH	12/02/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8.8	8	8	24.80	2
792	01015179	001304001575	LÊ HIỀN ANH	29/05/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8.4	8.25	6.75	23.40	1
793	29004784	040304022352	MAI THỊ KIM ANH	04/02/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		7.8	8.25	7.25	23.55	1
794	01000191	001304004952	NGUYỄN HÀ ANH	05/10/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8.2	8.25	8	24.45	1
795	01000211	042304000145	NGUYỄN LƯƠNG THỰC ANH	11/06/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8.4	8	8.75	25.15	1
796	01009157	001304026311	NGUYỄN MINH ANH	28/09/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8.4	7.75	7.25	23.40	1
797	28028516	038304004479	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	10/08/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		7.6	8.25	7	23.35	3

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
798	01081581	001304029015	NGUYỄN THỊ LAN ANH	10/11/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		7.4	8	7.75	23.40	2
799	01086372	001303041649	NGUYỄN TÚ ANH	08/07/2003	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8	7.5	7.75	23.50	1
800	01016590	001204016505	PHẠM ĐÌNH CƯỜNG	30/10/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100					8.6	8.75	8	25.35	2
801	21005956	030204006457	PHẠM NHƯ CƯỜNG	26/06/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8.4	8.5	8.5	25.90	4
802	25005340	036303008750	HOÀNG THỊ DUNG	08/02/2003	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		9	8.5	7	25.00	1
803	17001369	022204004861	TRƯƠNG TÙNG DƯƠNG	21/08/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8	8.25	7.25	24.00	6
804	15001265	025204001914	TRẦN ANH ĐỨC	16/11/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.8	8.25	7	24.30	1
805	41008313	030304011154	NGUYỄN THỊ NGỌC GIANG	04/12/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		7.8	8.25	8.5	24.80	1
806	18000108	024304000226	TRẦN HƯƠNG GIANG	10/05/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100	01	1	2.75		8	6.75	6.25	23.75	1
807	01047592	001304025275	LÊ THỊ HỒNG HẠNH	16/12/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		7.8	8.75	7.5	24.30	2
808	01086995	001304040605	PHẠM NGUYỄN MINH HẠNH	02/06/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.2	7.75	7.75	23.95	2
809	01010698	001304021106	TRẦN TRỊNH MỸ HẠNH	29/01/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8.8	7.5	8	24.30	1
810	01017936	001304021299	NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN	17/01/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8.8	8.25	8.75	25.80	1
811	01007391	001204000127	TRẦN QUANG HIẾU	02/02/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100					8.4	8	8	24.40	2
812	08003043	010304006220	NGUYỄN MỸ HOA	04/07/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		1	0.75		8.2	8.5	6.5	23.95	4
813	26002739	034304009500	VŨ THANH HOA	06/05/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8.4	7.5	7.75	24.15	1
814	25007126	036204006643	VŨ QUANG HUY	17/12/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8.6	8.5	7	24.60	5

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
815	27004601	037304003550	NGUYỄN VŨ NGỌC HUYỀN	01/12/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		7.6	7.5	8	23.35	1
816	03015290	031304006919	PHẠM THỊ THU HƯƠNG	12/08/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8	8.5	6.5	23.25	4
817	26017369	034203003082	VŨ ĐĂNG KHOA	01/11/2003	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8.4	9.5	7.25	25.65	2
818	01011553	001204003052	ĐÌNH TRUNG KIÊN	29/01/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100					8.8	9	8.5	26.30	1
819	15015610	025204012684	ĐỖ PHÚC LÂM	27/02/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100	01	1	2.75		7.8	7.5	6.5	24.55	1
820	01062015	001304028057	NGUYỄN THỊ MỸ LỆ	31/08/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.6	7.75	8	24.60	1
821	28020482	038304025586	ĐÀO THỊ LINH	05/04/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8.2	7.75	8.75	25.20	1
822	09008351	008303003941	ĐẶNG KHÁNH LINH	28/10/2003	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		1	0.75		7.2	8.5	8	24.45	2
823	31009452	044204007361	LÊ VÕ NHẬT LINH	20/07/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		7.6	8.25	7	23.35	1
824	15009057	025304008331	NGUYỄN DIỆU LINH	08/06/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		1	0.75		8.2	8	6.75	23.70	2
825	01008225	001304022741	NGUYỄN PHẠM KHÁNH LINH	30/11/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8	8	7.25	23.25	1
826	21014658	030204002772	PHẠM THÀNH LONG	09/01/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8.4	7.25	7.75	23.90	4
827	01078262	001304005727	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	10/07/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		7.8	7.5	8.75	24.30	2
828	01030693	001304004095	NGUYỄN KHÁNH LY	02/06/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					9	7.5	7.5	24.00	1
829	22000199	033304004796	ĐẶNG HẢI QUỲNH MAI	18/05/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.6	7.5	8	24.35	1
830	01020239	038304005588	LÊ THỊ PHƯƠNG MAI	25/11/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8.2	9	8.25	25.45	1
831	28005955	038304015866	NGUYỄN THỊ MAI	27/04/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.4	8	8.5	25.15	6

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
832	26008940	034304002009	NGÔ HỒNG MINH	31/03/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		7.8	8.5	7.25	24.05	2
833	01033202	001204001467	NGUYỄN QUANG MINH	06/04/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100					9.6	8.25	8.25	26.10	1
834	22000222	033304007004	LÃ THANH NGÂN	20/09/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.2	8.25	8.25	24.95	1
835	01088462	001304035351	TRẦN THẢO NGỌC	02/02/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		7.6	8.25	7.25	23.35	3
836	24002607	035304008109	ĐOÀN THỊ YẾN NHI	07/08/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8.8	7.75	7.5	24.55	1
837	15007051	025304007627	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG NHI	10/10/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		1	0.75		8.4	8	7	24.15	3
838	01095107	001302012597	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	08/11/2002	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8.4	7.75	7.5	23.65	1
839	07000789	012304000342	LÒ HOÀI NHƯ	14/05/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100	01	1	2.75		7.2	6.5	8	24.45	2
840	01067717	036303003193	PHẠM THỊ KIỀU OANH	10/08/2003	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.6	9	7	24.85	1
841	01024893	001304011407	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	01/09/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8	9	7.5	24.50	2
842	01027268	001304010596	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	12/05/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100					8	8	8.25	24.25	3
843	01036696	001304012493	NGUYỄN THU PHƯƠNG	07/09/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.6	6.5	8.25	23.60	3
844	05000227	002304000330	TRẦN MAI QUYÊN	23/09/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		1	0.75		8.2	8.25	6.5	23.70	7
845	25018464	036304009720	LƯU THỊ NHƯ QUỲNH	05/10/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8.4	7.25	7.5	23.65	1
846	15003410	025204012254	NGUYỄN HỒNG SƠN	20/01/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8	8	7	23.25	1
847	01034250	001204010257	PHẠM HỮU TẤN	04/02/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100					7.2	9	7.5	23.70	1
848	21006312	030304013936	BÙI PHƯƠNG THẢO	01/01/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		7.6	8.75	7.75	24.60	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
849	29024257	040304000773	CAO THỊ THU THẢO	06/02/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		1	0.75		7.2	7.75	8.25	23.95	3
850	25011617	036304002957	LÊ THU THẢO	22/09/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8.8	8	8	25.30	2
851	25015210	036304013211	NGUYỄN THỊ THẢO	25/03/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		9	8	7.5	25.00	1
852	18009051	024304009376	NGUYỄN THỊ THẢO	17/05/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		1	0.75		8.2	8	7.25	24.20	1
853	26013586	034304009012	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	17/10/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		7.8	8.25	7.5	24.05	8
854	05000252	002304001822	NGUYỄN NGỌC THÙY	25/06/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		1	0.75		8	9	7.5	25.25	2
855	37001080	052304003095	LÊ NGUYỄN TRÚC THY	12/03/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.2	8.25	7.25	23.95	1
856	29003501	075204018626	VĂN ĐỨC TIẾN	24/09/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.8	8.75	8	25.80	1
857	13000290	015304007285	HÀ KIỀU TRANG	26/03/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		1	0.75		8.4	8.5	8.5	26.15	1
858	01045714	001304018591	NGUYỄN THỊ DIỆU TRANG	04/09/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.6	8.25	7.5	24.60	2
859	29010359	040304008238	HỒ THỊ TRINH	03/02/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8	8.5	7.25	24.25	1
860	01083744	001304037390	LÊ THỊ THANH TRÚC	13/08/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		7.8	8.25	8.5	24.80	1
861	25002352	036204002826	HOÀNG VŨ NHẬT TRƯỜNG	09/08/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8.4	8.5	8	25.15	2
862	23000419	017204008207	PHẠM HOÀNG TUẤN	26/05/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100		1	0.75		9.4	7.5	8	25.65	2
863	16001050	026304000083	NGUYỄN TỔ UYÊN	26/07/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100		2	0.25		8	7.75	7.75	23.75	7
864	25005903	037204006246	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	30/11/2004	Nam	7720401	Dinh dưỡng	100		2NT	0.50		8.6	8.25	7.75	25.10	7
865	23006890	017304001955	NGUYỄN HÀ YÊN	06/11/2004	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	100	01	1	2.75		8.2	8.25	5.75	24.95	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
866	10000004	020304001835	PHÙNG THỊ THANH AN	25/08/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.8	9	8.75	29.30	1
867	09000219	008304000119	DƯƠNG PHƯƠNG ANH	16/01/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75	1	8	8.75	9.5	28.00	2
868	28014304	038303019985	ĐÀO VĂN ANH	22/04/2003	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		9	7.5	8.5	27.75	1
869	10000018	020304004425	LỖ TRƯỜNG ANH	18/02/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.4	7.5	9.25	27.90	2
870	43001915	070304004747	LÊ THỊ TRÂM ANH	17/12/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9	9.25	9	28.00	1
871	12001209	019304004451	MA THỦY ANH	19/04/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.4	8	8.75	27.90	1
872	28032138	038204019712	NGUYỄN NGỌC ANH	20/09/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9	9.75	8.5	27.75	2
873	01081585	001304029032	NGUYỄN THỊ MAI ANH	19/06/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	2	2.25		8.8	9	8.5	28.55	1
874	23000037	017204009778	NINH DUY SƠN ANH	20/06/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75	1	9.6	9.5	7.75	28.60	1
875	10000031	020304002008	PHẠM NGỌC PHƯƠNG ANH	23/03/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75	1	8.6	9.25	9.5	29.10	1
876	15014046	025204003543	TRẦN QUANG ANH	03/03/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.6	8.75	7.75	27.85	2
877	40018534	066304012870	HOÀNG NGỌC ÁNH	29/10/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9	9.25	9	28.00	1
878	08003482	010304008625	LƯƠNG NGỌC ÁNH	16/01/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		7.8	8.75	8.5	27.80	1
879	42001548	068304000587	NGUYỄN NHẬT ÁNH	01/10/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75	2	8.8	8.75	8	28.30	2
880	28032152	038304020934	PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	04/07/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.4	9.25	9	28.15	1
881	15015101	025304006597	HOÀNG YẾN CHI	24/02/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.4	8.75	8.25	28.15	1
882	25016640	036304009491	NGUYỄN THỊ HUYỀN CHUNG	28/07/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9	9.5	9	28.00	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
883	25000092	036304005786	PHẠM NGỌC DUYỀN	28/11/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25	2	8.8	8.5	8.75	28.30	1
884	26015519	034204001645	PHẠM HẢI DƯƠNG	31/03/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9	9.75	8.75	28.00	1
885	28013060	038203013332	LÊ VĂN DƯỠNG	05/07/2003	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		8.8	9.25	9.25	28.05	2
886	13000065	061186228	CÙ TIỀN ĐẠT	16/10/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75	3	8.4	9	8.5	29.65	1
887	28025517	038204010785	PHẠM VĂN ĐOÀN	26/03/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.2	9.5	8.75	27.95	1
888	22003616	033304011109	LÊ THỊ THU HÀ	12/02/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9	9.25	9.25	28.00	2
889	14001262	038304015802	NGUYỄN THỊ HÀ	03/09/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9	9.5	9	28.25	1
890	13006355	015204008508	DƯƠNG MINH HẢI	26/09/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9.2	9.5	8.5	27.95	1
891	29008459	040204028234	NGUYỄN TUẤN HẢI	02/08/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9	9.25	9.5	28.25	1
892	18003907	024304009904	CAM THỊ HẠNH	27/11/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.6	8	8.5	27.85	2
893	23001298	017304000531	BÙI THỊ THÚY HẰNG	20/01/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.6	9.25	8	28.60	1
894	25004153	036304015513	NGUYỄN THÚY HẰNG	24/02/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.4	9.25	8.75	27.90	2
895	30010807	042204003412	TRẦN VĂN HIẾU	19/12/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.2	9.25	9	27.95	2
896	22006189	033204001935	NGUYỄN DUY HIẾU	28/09/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		8.8	9.75	9	28.05	1
897	11001095	019304010430	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	06/10/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75	1	9	9.25	7.5	29.50	1
898	30014006	042303000961	PHAN THỊ THU HOÀI	16/05/2003	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		8.4	9.25	9.75	27.90	1
899	21018584	030204008409	CAO VIỆT HOÀNG	11/12/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9	9.25	9	27.75	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
900	29029479	040304021031	NGUYỄN THỊ HUỆ	24/01/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.4	9	9	27.90	1
901	01084969	001204025563	ĐẶNG TUẤN HÙNG	18/11/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25		9.2	9.25	9.25	27.95	2
902	19008175	027204003593	NGUYỄN TRẦN GIA HUY	31/10/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		8.8	9.25	9.5	28.05	2
903	21001648	030204003996	NGUYỄN HỮU HƯNG	29/12/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.2	9.5	8.5	27.70	1
904	17014476	022204001314	NGÔ NGUYỄN GIA KHÁNH	13/10/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9	8.75	9.5	28.00	2
905	29018259	040204026612	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	02/11/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.4	9.25	9	28.15	1
906	16007382	026204006409	TRẦN QUỐC KHÁNH	16/02/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		8.8	9.5	9	27.80	1
907	28004664	038204014065	PHẠM ĐỨC KHIÊM	01/01/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	06	2	1.25		9.4	9	8.75	28.40	1
908	01033469	001204011147	DƯƠNG ĐỨC KIÊN	09/06/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100					9	9.5	9.5	28.00	2
909	10000794	020204000571	HOÀNG TRUNG KIÊN	08/03/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.4	8.5	9	28.65	1
910	12012079	019304006841	MẠC KHÁNH LINH	05/09/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		8.8	9	9.25	27.80	2
911	01023294	001303000521	NGUYỄN NGỌC LINH	14/04/2003	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100					9.4	10	9.5	28.90	1
912	15014296	025304000401	NGUYỄN NGỌC MAI LINH	17/06/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9.2	8.5	9.25	27.70	1
913	29024657	040304026827	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	26/02/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	04	2NT	2.50		8.8	8.75	8.5	28.55	1
914	25000265	036304017659	TẠ PHƯƠNG LINH	13/06/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25	3	8.2	8.5	9	28.95	1
915	25013772	036304016865	TRẦN KHÁNH LINH	21/09/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.6	9	9.25	28.35	1
916	28002445	038304001223	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	19/01/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25		9.2	9.5	8.75	27.70	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
917	09002932	008304001536	TRẦN THẢO LINH	13/01/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8	8.75	8.5	28.00	2
918	01030674	001204000313	VŨ TRIỆU LONG	20/03/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100					9.2	9.25	9.25	27.70	1
919	12005216	019304001081	LƯU HIỀN LƯƠNG	19/02/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		9	9.25	9.25	30.25	1
920	16008779	026304005604	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	19/07/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.2	9.25	9	27.95	2
921	24000182	035204000457	PHẠM QUANG MINH	01/02/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25	3	8.8	8.25	8.25	28.55	1
922	29003242	040204003578	TRẦN QUANG MINH	23/10/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25		9.2	9.25	9.25	27.95	2
923	18018270	036304008588	PHẠM THỊ PHƯƠNG MY	15/07/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25	2	8.4	9	8.75	28.40	1
924	30005636	042304001567	NGUYỄN LÊ NA	05/08/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25	3	8	8.25	8.25	27.75	1
925	27004254	037204002004	BÙI THÀNH NAM	26/10/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25		9.6	9	9	27.85	2
926	19008330	027304007084	NGUYỄN THỊ NGÀ	14/10/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		8.6	9.5	9.25	27.85	1
927	28015689	038304020477	NGUYỄN THÚY NGÀ	07/05/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.6	8.5	9.25	27.85	2
928	11001217	006304004945	NÔNG QUỲNH NGÂN	31/03/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75	1	9	7.25	8	28.00	1
929	10000327	020204009287	VY ĐỨC NGHIÊM	20/06/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.8	8.5	8	28.05	2
930	16000270	026304004800	NGUYỄN BÍCH NGỌC	14/04/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25	4	8.8	9	9.25	31.30	1
931	28002520	038304001580	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	03/09/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	04	2	2.25		8.2	9.5	8.25	28.20	1
932	19000239	027304001181	PHẠM LINH NGỌC	30/08/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25		9	9.5	9	27.75	2
933	12004260	019204004300	HOÀNG BÌNH NGUYỄN	08/12/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9.6	9.25	9.5	29.10	1

Sтт	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
934	06000672	004304001395	SÂM PHẠM THU NGUYỆT	02/03/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		9	8.25	7.75	27.75	3
935	25000355	036204012508	VŨ ĐỨC NHẬT	22/07/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25		9	9.5	9	27.75	1
936	30014970	042204003061	ĐOÀN TRƯỜNG HẢI NHUẬN	31/03/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9.4	9.5	8.25	27.90	2
937	14001448	033304005682	NGUYỄN HỒNG NHUNG	14/10/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		8.8	9.5	8.75	27.80	1
938	25008909	036204007513	ĐOÀN VĂN PHÁT	27/08/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.2	9	9	27.70	1
939	06004982	004304002866	CHU NGÔN THU PHƯƠNG	02/02/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8	8.5	8.75	28.00	2
940	18001628	024204010114	NGUYỄN HỮU SANG	11/01/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9	9.25	9	28.00	2
941	19000292	027204001463	MÃN ĐỨC TÀI	13/06/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25		9.2	9.5	8.75	27.70	1
942	29004070	040304027051	HOÀNG THANH TÂM	03/08/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25		8.4	9.75	9.75	28.15	1
943	28002618	038204002031	CAO HOÀNG TÂN	27/04/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	2	2.25		8.2	9.25	8.25	27.95	2
944	18018417	027204012660	NGÔ THẾ TÁT	16/10/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25		9	9.75	8.75	27.75	2
945	21011826	030304004547	ĐỖ PHƯƠNG THANH	22/10/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25	3	8.4	8.75	8.75	29.15	1
946	42010907	035304005250	TÔ PHƯƠNG THANH	17/12/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9.2	9	9	27.95	1
947	23003644	017304001573	BÙI HƯƠNG THU	01/06/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8	8.75	8.25	27.75	2
948	14003440	014304000383	ĐỖ HẢI THU	03/09/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		8.6	9.5	9	27.85	2
949	01010884	001304002418	LÊ THU THUY	24/01/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100					8.8	9.5	9.5	27.80	1
950	12004385	019304005277	TRẦN THỊ ANH THU	15/06/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.2	8.5	9	28.45	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
951	25015263	036304008137	DOÃN THỊ HÀ THƯƠNG	19/06/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.6	9.25	8.75	28.10	2
952	40016361	066203016580	LÊ ĐỨC TOÀN	15/01/2003	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9.4	9	8.75	27.90	1
953	10006017	020304001352	ĐẶNG THU TRÀ	08/06/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.4	8.75	8	27.90	2
954	10000439	020304002115	CHU QUỲNH TRANG	13/10/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75	1	9	9.5	8.5	30.75	1
955	21005263	002304000651	LỘC HUYỀN TRANG	22/01/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	06	2NT	1.50		8.6	8.75	9.25	28.10	2
956	06000925	004304000223	NGUYỄN QUỲNH TRANG	14/10/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75	1	8.2	8	8.25	28.20	1
957	28017794	038203004739	LÊ THẾ TRUNG	19/10/2003	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		8.8	9.5	9	27.80	2
958	14001542	014204002815	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	16/06/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75	3	9.2	9.5	8.75	31.20	1
959	25000488	036204002394	NGUYỄN HỮU ANH TUẤN	07/01/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2	0.25		9.2	9	9.5	27.95	2
960	24003108	035204002053	NGUYỄN NHƯ TÙNG	19/09/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		8.8	9.5	9.25	28.05	2
961	40007675	066304011806	LƯƠNG THẢO UYÊN	20/01/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.6	8.25	8.75	28.35	1
962	25017255	036304009489	ĐÀO THỊ VUI	25/07/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		9.2	9.75	8.75	28.20	1
963	21003700	030204005298	HOÀNG LINH VƯƠNG	04/02/2004	Nam	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		2NT	0.50		8.6	9.5	9.25	27.85	2
964	29004507	188026927	LŨ BẢO VY	04/01/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	01	1	2.75		8.8	8.5	8.5	28.55	1
965	18017831	024304009773	PHẠM THỊ HÀ VY	03/08/2004	Nữ	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100		1	0.75		9.2	8.75	9.5	28.20	1
966	27004463	006304000004	NGUYỄN TRIỆU AN	03/07/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.8	8.75	8.5	26.30	1
967	09006211	008304002008	ĐỖ QUỲNH ANH	27/04/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	01	1	2.75		8.8	8.25	8.75	28.55	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
968	01085903	001304037075	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH	20/07/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.6	8.5	8.75	26.10	1
969	18010132	024304007063	HOÀNG MAI ANH	10/06/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		8.6	8.25	8	25.60	5
970	01060475	001304028145	NGUYỄN HÀ DIỆU ANH	26/03/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		9	9.25	8.25	26.75	1
971	01009622	031303009080	NGUYỄN THỊ MAI ANH	23/04/2003	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.6	8	8.75	25.60	2
972	29023817	040304000561	BÙI THỊ MINH ÁNH	04/07/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		8.8	8.75	8.5	26.80	1
973	25008537	036304006839	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	14/09/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.8	8.5	8	25.80	1
974	16007115	026204000095	VŨ ĐÌNH BA	15/02/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.6	8.5	8	25.60	2
975	29026393	040204020537	HOÀNG VĂN BẢO	10/10/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		8.2	9	7.75	25.70	2
976	18003742	024304009451	LÊ THỊ THÁI BẢO	18/08/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	01	1	2.75		8.8	9	7.25	27.80	2
977	08002910	010304005215	NGUYỄN THỊ BÌNH	01/06/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		8.4	9	8.25	26.40	2
978	32000092	045303007921	TRẦN LƯƠNG HẢI CHÂU	24/04/2003	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.6	8	8.5	25.60	1
979	01013394	001304012374	HÀ NGỌC CHI	25/08/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	06		1.00		8	8.25	8.5	25.75	3
980	28018854	038204011468	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	01/01/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.2	9	8.25	25.95	5
981	25000078	036304014141	ĐẶNG HUYỀN DIỆU	27/06/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8	9	8.75	26.00	1
982	25019431	036204010304	LÊ ĐỨC DUY	12/08/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.6	8.5	8.25	25.85	2
983	25007642	036304008040	TÔNG THỊ DUYỀN	12/11/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.8	8.5	7.75	25.55	2
984	22007877	033304000754	NGUYỄN THỊ HUYỀN DƯƠNG	12/11/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.4	9.25	7.5	25.65	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
985	15006765	025304007004	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	11/10/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		8.4	8.25	8.5	25.90	2
986	01010653	001204013811	TRẦN MINH ĐỨC	21/10/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100					8.6	8.25	8.75	25.60	1
987	01007018	001304017144	NGUYỄN PHAN HƯƠNG GIANG	29/07/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100					8	9.5	8.5	26.00	1
988	22013283	033304002374	NGUYỄN THANH HÀ	14/03/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.6	8.25	8.25	25.60	1
989	25008666	036304005321	NGUYỄN THỊ HẠNH	22/08/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.4	8.75	8	25.65	2
990	27003467	037304000951	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	16/03/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.4	9	8.25	25.90	3
991	16008588	026304011286	TRẦN THỊ THU HIỀN	09/08/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8	9.25	8	25.75	1
992	23000154	113788839	LÊ TRUNG HIẾU	28/03/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		9	8	8.5	26.25	1
993	28001051	038204003413	PHẠM MINH HIẾU	20/11/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.8	8.5	8.5	26.05	2
994	01067988	001204037107	PHẠM NGỌC HIẾU	18/06/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.8	9.25	8.5	26.80	2
995	25010557	036304015741	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA	21/03/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		9.4	8	8.5	26.40	1
996	26016391	034304002166	LÊ HẢI HÒA	05/03/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		9.2	8.5	8.25	26.45	1
997	27006863	037304004558	ĐẶNG THỊ THUỶ HỒNG	02/01/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.8	8	8.25	25.55	3
998	28014505	038204014577	VŨ XUÂN HÙNG	24/08/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	01	1	2.75		8	8.25	6.75	25.75	3
999	01011075	001204003962	NGUYỄN QUỐC HUY	13/07/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100					8.8	8.75	8.75	26.30	2
1000	23003167	017304001469	VŨ THỊ THU HUYỀN	24/11/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		8.6	8.75	8.5	26.60	3
1001	03020352	031304011968	NGÔ THỊ HƯƠNG	27/04/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.4	8.5	8.75	25.90	4

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1002	01006234	038197017351	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	25/05/1997	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.8	9	8.25	26.55	1
1003	15000189	132500121	NGUYỄN THANH HƯƠNG	03/10/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.6	9.25	8	26.10	1
1004	01009980	031302006289	ĐOÀN THỊ THU HƯƠNG	08/06/2002	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		9.4	8.5	8.75	26.90	4
1005	25009647	036304011364	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	28/02/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.8	8	8.25	25.55	3
1006	01072070	001304048700	NGUYỄN THỊ NGỌC KHÁNH	26/10/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.6	8.75	8.75	26.35	1
1007	25005553	036304004774	TRỊNH MINH KHUÊ	13/11/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		9	7.75	8.5	25.75	3
1008	01015711	008202004155	VƯƠNG CẢNH KỶ	06/10/2002	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100					8.4	8.25	9	25.65	1
1009	27003571	037304002140	ĐÌNH THỊ NGỌC LAN	21/10/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25	1	8.4	8.75	9	27.40	3
1010	01065631	038304000207	MAI THÙY LINH	17/01/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		9.2	9	7.25	25.70	3
1011	28022476	038304008198	VŨ THỊ MAI LINH	13/01/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.4	8.75	8.75	26.40	2
1012	19000201	027204000635	NGUYỄN PHÚ LƯƠNG	02/01/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		9.2	8.75	7.75	25.95	3
1013	15010019	025304010250	NGUYỄN THỊ MINH LÝ	15/11/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		8.8	8.5	9	27.05	1
1014	01024001	001304001624	ĐẶNG QUỲNH MAI	05/06/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100					9.4	8.75	8.5	26.65	1
1015	24002568	001204036907	DƯƠNG NHẬT MINH	20/08/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.6	7.75	8.75	25.60	2
1016	13005264	015204000865	PHẠM QUANG MINH	04/01/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		7.8	8.75	8.25	25.55	3
1017	25008861	036304007267	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGA	27/12/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		9	8.25	8.5	26.25	3
1018	01046946	001303048932	PHẠM THỊ NGA	13/01/2003	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.2	9.25	8	25.70	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1019	25004387	036303010438	PHẠM THUỶ NGA	17/10/2003	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.4	9.25	7.75	25.90	1
1020	28024236	038304017206	PHẠM BẢO NGỌC	01/08/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.8	8.5	8.25	26.05	3
1021	29027579	040303017761	PHAN THỊ OANH NHÃ	22/06/2003	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.8	8.5	9	26.80	1
1022	25007294	035204002407	LÊ ĐỨC NHẬT	01/03/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		9	8.25	8.5	26.25	2
1023	08003251	010304001034	LÊ THỊ YẾN NHI	23/12/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		8.4	9	8	26.15	1
1024	19008425	027304004191	NGUYỄN THỊ MAI QUYÊN	25/10/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.6	8.5	9	26.60	1
1025	15000971	025204001510	LƯƠNG TRUNG SƠN	04/04/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.4	8.5	8.5	25.65	3
1026	29010237	040204006936	NGUYỄN NGỌC SƠN	12/10/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.8	9	8.25	26.55	1
1027	24007558	035304007728	ĐẶNG THANH TÂM	15/11/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.6	9	8	26.10	1
1028	26016674	034304002296	PHẠM THỊ TÂM	14/10/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.8	8.75	8	26.05	1
1029	01014799	001204006804	LÝ DUY THÀNH	01/05/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100					8.4	9.5	8	25.90	1
1030	25005789	036304014663	PHẠM THỊ THẢO	01/11/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.6	8.75	8.5	26.35	2
1031	18008539	024304008858	LONG THỊ THÙY	20/01/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	01	1	2.75		8	7.75	8.25	26.75	1
1032	26005764	034304006937	NGUYỄN THU THÙY	27/08/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.2	9.25	8.75	26.70	3
1033	30011174	042304003401	HỒ THỊ THƯƠNG	20/01/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.6	9	7.75	25.85	1
1034	19003875	027304003420	NGHIÊM HOÀI THƯƠNG	20/12/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.2	8.5	8.5	25.70	2
1035	29027746	040304027479	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	25/09/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.6	9	8.5	26.60	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1036	29004126	040204010723	LÊ ĐỨC TOÀN	30/11/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8	8.75	9	26.00	2
1037	12003758	019304007384	NGUYỄN THU TRÀ	04/09/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2	0.25		8.4	8.75	8.25	25.65	3
1038	11001346	006304003329	HOÀNG THỊ KIỀU TRANG	05/07/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	01	1	2.75		8.4	8	7.5	26.65	1
1039	10000454	020304007266	PHẠM THỊ THÙY TRANG	14/07/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		9.4	8.75	8.25	27.15	1
1040	28020774	038304011082	LÊ THỊ TRINH	10/06/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.4	8.5	8.75	26.15	1
1041	21007408	030204010292	NGUYỄN THƯƠNG TRƯỜNG	09/05/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		9	8.25	8.25	26.00	1
1042	10008923	020203002930	PHẠM ANH TÚ	11/04/2003	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	01	1	2.75		8.8	7.75	6.25	25.55	1
1043	25016252	036204006956	NGUYỄN QUỐC VIỆT	23/07/2004	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		2NT	0.50		8.2	9.5	8.5	26.70	1
1044	29031306	040304016823	PHAN THỊ THẢO VY	26/10/2004	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100		1	0.75		8.8	8	8.25	25.80	3
1045	29020398	040304010751	NGUYỄN THÙY AN	19/01/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.6	8.5	8.75	26.35	2
1046	03006099	034304009771	HÀ NGỌC BÍCH	26/09/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100					8.8	8.75	9	26.55	1
1047	24003526	035304002933	LÊ THỊ KIM CHI	26/04/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		9	8.75	8.5	26.75	1
1048	08004449	010304001828	LÊ THỊ QUỲNH CHI	05/09/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8.4	8	9	26.15	2
1049	16007134	026204009330	TRẦN XUÂN CHIỀU	10/11/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.2	9	9.5	27.20	5
1050	25009545	036204016838	VŨ ĐỨC DOANH	06/10/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.4	9	8.5	26.40	1
1051	27008046	037304004984	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	26/11/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		9	9	9	27.50	1
1052	01067241	001304051030	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	03/11/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		8.4	8.5	8.75	25.90	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1053	21013705	040204005914	LƯƠNG XUÂN DŨNG	21/04/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		8.8	8.75	8.5	26.30	3
1054	17005770	034204005994	PHAN TÂN DŨNG	22/10/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8.6	8	8.5	25.85	2
1055	23000103	001304037423	NGUYỄN THỦY DƯƠNG	05/02/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		9	8.25	8.75	26.75	1
1056	17000523	030204011643	PHẠM DUY ĐỨC	18/02/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		8.4	9	8.5	26.15	1
1057	10002143	020304007808	DƯƠNG THỊ ĐÀ GIANG	01/01/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100	01	1	2.75		8.2	8.5	7	26.45	4
1058	13006351	015304001042	PHẠM THU HÀ	25/04/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8.4	8.25	8.5	25.90	1
1059	08004555	010204010432	NGUYỄN MINH HẢI	18/07/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8.2	9	8.75	26.70	4
1060	03011283	031304004893	NGUYỄN NGỌC BẢO HÂN	28/05/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100					8.8	9.5	7.75	26.05	2
1061	21008263	030303007982	NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	02/01/2003	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		9	8.75	7.75	26.00	1
1062	23000162	017304007784	ĐINH THỊ PHƯƠNG HOA	12/12/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8.8	8	8.75	26.30	1
1063	22013365	033204002588	DƯƠNG QUANG HUY	22/08/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.2	8.75	8.5	25.95	1
1064	27001665	037204000234	ĐINH TIỀN HUY	29/05/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.4	8.5	8.5	25.90	1
1065	22009981	033304003721	ĐINH THU HUYỀN	16/01/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		8.8	8.75	8.25	26.05	1
1066	30013452	042304000898	TRẦN LÊ KHÁNH HUYỀN	06/10/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		9	9	8	26.50	2
1067	27009997	037204000057	LÊ TRẦN NHẬT HÙNG	25/06/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8.6	9.25	8.25	26.85	2
1068	27008158	037304004838	HOÀNG THỊ LAN	17/09/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8	8.75	8.75	26.25	1
1069	01035853	001304012478	NGUYỄN PHƯƠNG LAN	29/05/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		9	8.5	8.5	26.25	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1070	25004934	036304003849	HOÀNG THỊ THÚY LÀNH	14/07/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		7.8	9	8.75	26.05	2
1071	15009604	025304012614	NGUYỄN KHÁNH LINH	13/06/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8.4	9	8.25	26.40	2
1072	01036113	001304012575	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	29/05/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		9	8.75	8.25	26.25	1
1073	25015005	036304008168	BÙI HỒNG LỰA	14/12/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100	06	2NT	1.50		8.8	8.5	8.5	27.30	1
1074	26008924	034304007905	ĐẶNG THỊ MAI	24/01/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.6	9.25	8.5	26.85	1
1075	30014509	042304004877	NGUYỄN THỊ THƯƠNG MẾN	15/12/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8	9.25	8.75	26.75	1
1076	29008686	040304019497	ĐẬU HỒNG MINH	26/01/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.4	9.25	9	27.15	1
1077	01020719	037304000089	HOÀNG ÁNH MINH	12/04/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100					8.6	8.25	9.5	26.35	6
1078	25009696	036304008917	TRẦN THỊ TRÀ MY	04/10/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.8	9.25	8.5	27.05	1
1079	29003284	040304005117	NGUYỄN CÔNG BẢO NGỌC	28/05/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		8.8	7.75	9	25.80	1
1080	25016999	036304005766	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	22/08/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.6	8.75	8.25	26.10	5
1081	01012373	001304001927	KHUẤT HOÀNG MINH NGUYỆT	08/06/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100					8.6	8.5	9	26.10	1
1082	25005042	036304013198	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	14/12/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.6	8.5	8.5	26.10	2
1083	01054169	001304000329	NGUYỄN QUỲNH NHƯ	09/01/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100					8.2	8.25	9.5	25.95	1
1084	25001022	036203007716	TRẦN VĂN PHÚC	21/11/2003	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		8.8	9	7.75	25.80	1
1085	17004966	022303001521	VŨ THU PHƯƠNG	28/08/2003	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		8.8	9	8.25	26.30	1
1086	21008575	030304000446	ĐẶNG NGỌC QUỲNH	28/07/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.8	8.75	8.25	26.30	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1087	16003402	026304005538	ĐẶNG THỊ NHƯ QUỲNH	17/08/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8.8	9.25	7.75	26.30	1
1088	13006186	015304002543	HOÀNG THỊ KIM QUỲNH	16/09/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100	01	1	2.75		8	8.25	7.25	26.25	3
1089	18012561	024304010804	ĐẶNG THỊ THẢO	22/03/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8.4	8.25	8.75	26.15	1
1090	22000288	033304005756	TRẦN THỊ THẢO	03/07/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		9	9.25	8.25	26.75	2
1091	09004079	001204044693	LÝ NAM THIÊN	26/06/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100	01	1	2.75		7.4	7.75	8.75	26.65	1
1092	01045553	001304010180	ĐÀO THỊ MINH THU	11/03/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		8.6	8.5	8.5	25.85	1
1093	25000449	036204005744	NGUYỄN QUANG TIẾN	28/09/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2	0.25		8.2	9	8.5	25.95	2
1094	26015298	034304004291	PHẠM VIỆT TRINH	11/09/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		8	9	8.75	26.25	2
1095	09000506	008204000149	NGÔ VIỆT TRƯỜNG	14/04/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8.8	9	7.5	26.05	1
1096	25009830	036304017173	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	21/06/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		9.2	8.75	8.25	26.70	1
1097	27007154	037304004264	NGUYỄN NGỌC NAM VI	23/10/2004	Nữ	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		2NT	0.50		9	9	8.5	27.00	4
1098	23006585	017204008590	ĐỖ NGỌC VINH	02/11/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100		1	0.75		8.6	8.5	8.25	26.10	1
1099	01054455	001204043507	NGUYỄN QUỐC VƯỢNG	20/07/2004	Nam	7720699	Khúc xạ nhãn khoa	100					9	9.25	8.5	26.75	1
1100	01031426	001304016306	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	14/04/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100					7.2	8.25	6.5	21.95	2
1101	18018626	024303001199	NGUYỄN THỊ MAI ANH	25/07/2003	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8	7.75	7.5	23.50	1
1102	15010445	025304004612	DƯƠNG NGỌC ÁNH	29/02/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		1	0.75		8.4	7.25	6.25	22.65	1
1103	01026064	033204001732	DƯƠNG QUỐC BÌNH	04/07/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100					8	8.5	5	21.50	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1104	01022031	001304002452	TRẦN LÊ QUỲNH CHI	29/07/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100					7.8	8.5	7.5	23.80	2
1105	01028731	001204011011	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	31/12/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100					7.6	8.75	7.5	23.85	2
1106	01025791	001203003826	PHẠM ĐỨC CƯỜNG	07/06/2003	Nam	7720701	Y tế công cộng	100					8.2	8	7.5	23.70	1
1107	25018117	036304012266	NGUYỄN THỊ DIỆP	21/10/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		8.8	8.5	7.25	25.05	1
1108	25014756	036204005249	ĐINH XUÂN DIỆU	18/09/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		7.4	8.25	7.25	23.40	3
1109	16008456	026304002323	NGUYỄN THỊ DIỆU	19/03/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		7.4	7.75	6.25	21.90	2
1110	01032035	001304023852	NGUYỄN THỊ MỸ DUNG	16/12/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100					7.8	6.75	7.5	22.05	2
1111	24003552	035304000668	TÙ THỊ THUỶ DUNG	10/10/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		6.8	7.25	8.5	23.05	1
1112	26019639	034304009408	BÙI MAI DUYÊN	02/10/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		8	7.5	7.5	23.50	2
1113	28029506	038304030072	PHẠM MỸ DUYÊN	06/03/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		1	0.75		6.8	8.25	7.5	23.30	2
1114	01077069	001304031417	PHẠM THỦY DƯƠNG	16/02/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		7.4	8.5	7	23.15	2
1115	14006197	025204000477	TRƯƠNG HOÀNG DƯƠNG	25/01/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100		1	0.75		7.4	7.25	8.25	23.65	1
1116	26018438	034303007038	NGUYỄN THỊ ÁNH ĐÔNG	06/12/2003	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		8.2	7.5	6.5	22.70	1
1117	01017786	001204009508	NGUYỄN MINH ĐỨC	20/04/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100					6.8	9.5	6.75	23.05	1
1118	25001404	036204002980	TRẦN CÔNG ANH ĐỨC	29/03/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8.4	8	7.25	23.90	2
1119	21010788	038304031221	ĐÀO HƯƠNG GIANG	30/11/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		1	0.75		8	6.5	6.25	21.50	1
1120	01095381	001204022002	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	23/08/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100					7.4	8.25	7.5	23.15	1

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1121	25009202	036304006778	TRẦN HƯƠNG GIANG	27/05/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		8	7.5	6	22.00	1
1122	01042645	001304011462	HOÀNG THỊ THANH HOA	15/09/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		7.6	8	7.75	23.60	3
1123	01035662	001304019755	NGUYỄN THU HỒNG	27/03/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8	8.25	6.25	22.75	2
1124	22000132	033204006342	TƯỜNG VŨ DUY HÙNG	01/01/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		7.6	7.75	6.5	22.10	2
1125	15004962	025304001302	NGUYỄN THU HUYỀN	22/09/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		1	0.75		8.4	7.5	8	24.65	1
1126	21009261	030304012446	PHAN THỊ LỆ	12/06/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		8.2	7.5	6	22.20	1
1127	09005354	008304000280	HÀ KIỀU LINH	10/09/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		1	0.75		7.2	7.5	6.75	22.20	1
1128	17012759	030304010673	NGUYỄN HỒ GIA LINH	03/05/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8.4	7.75	6.75	23.15	1
1129	03007638	031304001687	NGUYỄN KHÁNH LINH	09/11/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100					7.6	7.25	7.5	22.35	2
1130	01078239	001304005716	NGUYỄN NGỌC LINH	17/11/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		7.8	7	7.5	22.55	2
1131	01086676	001199007337	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	15/03/1999	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8.6	8.5	8.5	25.85	1
1132	01012053	001304007917	NGUYỄN THỰC LINH	14/01/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100					8	7.25	7.75	23.00	2
1133	01033888	001204024614	TRẦN VIỆT LINH	02/09/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100					8.4	8.25	6.75	23.40	2
1134	03015372	031304010009	NGUYỄN THỊ THẢO LY	10/11/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		7.8	8.25	8	24.30	1
1135	01083304	001304036924	TRẦN THỊ SAO MAI	12/07/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8.2	8.5	6.5	23.45	7
1136	01024515	001204002764	VŨ MINH	15/05/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100					8.2	7.5	7	22.70	2
1137	19004374	027304011047	DƯƠNG THỊ KIM NGÂN	07/01/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		7.6	6.5	7.5	22.10	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1138	25015613	036304018038	ĐẶNG THỊ NGÂN	17/09/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		7.8	7.75	7	23.05	2
1139	01035892	001304015825	PHẠM MINH NGỌC	09/02/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		7.8	8.25	7.25	23.55	1
1140	27008234	037304005012	VŨ MINH NGỌC	29/05/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		1	0.75		8.4	6.5	7.75	23.40	3
1141	01093600	001304023937	LƯU THỊ NHÃ	31/03/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8.6	6.75	6	21.60	2
1142	01024610	042304000123	ĐẶNG LÂM YẾN NHI	13/10/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100					8.4	7	7.75	23.15	3
1143	28025769	038304007108	NGUYỄN THỊ UYÊN NHI	31/03/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		8.2	7.75	7.5	23.95	4
1144	05005797	002304000457	ĐINH HỒNG NHUNG	03/12/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		1	0.75		7.6	7.75	7.5	23.60	2
1145	27009316	037304005762	NINH THỊ HỒNG PHÚC	25/01/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		1	0.75		7.8	8	6.5	23.05	2
1146	18019068	024303001162	BÙI BÍCH PHƯƠNG	01/08/2003	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		7.8	8	6	22.05	2
1147	25017060	036304009525	LÊ MAI PHƯƠNG	06/01/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		8	8	7	23.50	1
1148	25000381	036204015516	NGUYỄN VŨ MINH QUÂN	06/10/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		7.6	7.75	9	24.60	2
1149	18001666	024304003778	DƯƠNG THỊ THẢO	10/11/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100	01	1	2.75		8	6.75	6.75	24.25	1
1150	25012254	036304000103	LÊ THỊ THẢO	02/01/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		7.2	8.25	7	22.95	1
1151	25007414	036204004982	NGÔ NHƯ THUẬN	19/04/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		7.8	8	7.5	23.80	2
1152	16000347	025304000094	PHAN MINH THƯ	11/08/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8.6	8	8.5	25.35	1
1153	21008650	030302004734	ĐẶNG THỊ HOÀI THƯƠNG	04/02/2002	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		7.8	7.25	6.5	22.05	1
1154	01038645	001304008573	LÊ HUYỀN TRANG	27/10/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8.6	7.75	7.75	24.35	2

Stt	Số báo danh	Số CMND/CCCD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	ĐT	KV	Điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1155	01071229	001203048161	NGUYỄN THẾ TRƯỜNG	17/03/2003	Nam	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8	7.5	6.5	22.25	1
1156	29013153	040204022514	VI ĐỨC TRƯỜNG	02/12/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100	01	1	2.75		8	6.75	7.75	25.25	1
1157	01026610	001204010908	NGUYỄN MINH TÚ	28/07/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100					7.6	7.75	6.75	22.10	1
1158	01035983	001204012864	AN THANH TÙNG	11/06/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8	8	5.25	21.50	2
1159	19015383	027304003642	BÙI THỊ TUYẾT	09/11/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		7.8	6.5	7.75	22.55	1
1160	01062965	001304027495	NGUYỄN THỊ VÂN	25/09/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		8.2	7.25	7.25	22.95	2
1161	21014335	030204000128	TRỊNH QUỐC VIỆT	02/02/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100		2	0.25		7.4	8.5	7.75	23.90	6
1162	21014959	030204008371	PHẠM ĐỨC TUẤN VŨ	19/07/2004	Nam	7720701	Y tế công cộng	100		2NT	0.50		7.4	7.5	6.5	21.90	2
1163	15003821	025304002117	HÀ THỊ XANH	11/01/2004	Nữ	7720701	Y tế công cộng	100	01	1	2.75		7.8	6.75	6	23.30	2

Tổng số: 1163 thí sinh trúng tuyển

Trong đó:

Y khoa:	252	Điều dưỡng Chương trình tiên tiến:	107
Y khoa kết hợp CCNN quốc tế:	84	Điều dưỡng PH Thanh Hóa:	80
Y khoa PH Thanh Hóa:	101	Y tế công cộng:	64
Y khoa PHTH kết hợp CCNN quốc tế:	18	Kỹ thuật xét nghiệm y học:	79
Răng Hàm Mặt:	100	Dinh dưỡng:	76
Y học dự phòng:	90	Khúc xạ nhãn khoa:	55
Y học cổ truyền:	57		